

Hậu quả của việc ly hôn đối với người lớn và trẻ em

[The Consequences of Divorce for Adults and Children]

Tôi sử dụng góc nhìn “ly hôn - căng thẳng - điều chỉnh [thích nghi]” (divorce - stress - adjustment) để tổng kết và sắp xếp tài liệu nghiên cứu thực nghiệm về hậu quả của việc ly hôn đối với người lớn và trẻ em. Bài tổng quan của tôi dựa trên nghiên cứu trong những năm 1990 để trả lời năm câu hỏi: Người từ gia đình hôn nhân nguyên vẹn và đã ly hôn khác nhau như thế nào về mặt phúc lợi, bình an (well-being / an lạc)? Những khác biệt này có do ly hôn hay do sự lựa chọn (selection) ban đầu? Những khác biệt này có phản ánh một cuộc khủng hoảng tạm thời (temporary crisis) mà hầu hết mọi người dần dần thích nghi hay đó là những áp lực cuộc sống ổn định kéo dài ít nhiều mãi mãi? Những yếu tố nào làm trung gian cho tác động của việc ly hôn đối với sự điều chỉnh, thích nghi của cá nhân? Và cuối cùng, những yếu tố điều tiết (yếu tố bảo vệ) nào giải thích sự biến thiên cá nhân trong việc thích nghi với ly hôn? Nói chung, các nghiên cứu tích lũy cho thấy việc giải tán hôn nhân (marital dissolution) có khả năng tạo ra rất nhiều xáo trộn trong cuộc sống của mọi người. Nhưng mọi người phản ứng rất khác nhau. Ly hôn mang lại lợi ích cho một số cá nhân, khiến một số khác trải qua sự suy giảm tạm thời về phúc lợi, và đẩy một số người vào quỹ đạo đi xuống mà từ đó họ có thể không bao giờ phục hồi hoàn toàn. Hiểu được các điều kiện bất ngờ ẩn bên dưới khiến ly hôn dẫn đến những kết quả đa dạng này là ưu tiên cho các nghiên cứu trong tương lai.

[Tạp chí Hôn Nhân và Gia Đình / Journal of Marriage and the Family, 62 (Tháng Mười Một 2000): 1269–1287]

Khoa Xã hội học, Đại học Bang Pennsylvania, University Park, PA 16802-6207
(pxa6@psu.edu). Từ khóa: trẻ em của các cặp ly hôn, ly hôn, các yếu tố căng thẳng ở cấp độ gia đình.

Trong tất cả những thay đổi về đời sống gia đình trong thế kỷ 20, có lẽ sự gia tăng tỷ lệ ly hôn là điều đáng chú ý nhất và có hậu quả sâu rộng nhất. Vào giữa thế kỷ 19, chỉ khoảng 5% cuộc hôn nhân đầu tiên kết thúc bằng ly hôn (Preston & McDonald, 1979). Ngược lại, các nhà nhân khẩu học ước tính rằng khoảng một nửa số cuộc hôn nhân đầu tiên được bắt đầu trong những năm gần đây sẽ kết thúc do quyết định tự nguyện chia tay [voluntarily dissolved] (Cherlin, 1992). Các nhà quan sát đã cho rằng sự thay đổi này là do nhiều yếu tố, bao gồm sự tăng cường độc lập kinh tế của phụ nữ, thu nhập giảm sút của nam giới không có bằng cấp đại học, kỳ vọng ngày càng cao về sự thỏa mãn cá nhân từ hôn nhân và xã hội chấp nhận rộng rãi hơn với chuyện ly hôn (Cherlin, 1992; Furstenberg, 1994; White, 1991).

Việc tái hôn (remarriage) sau ly hôn là phổ biến, và gần một nửa số hôn nhân hiện tại liên quan đến một cuộc hôn nhân thứ hai (hoặc cao hơn) đối với một hoặc cả hai đối tác (Cục Thống kê Dân số Hoa Kỳ / U.S. Bureau of the Census, 1998, Bảng 157). Tuy nhiên, các cuộc hôn nhân thứ hai (và cao hơn) có khả năng tan vỡ còn cao hơn so với cuộc hôn nhân đầu tiên. Kết quả là, khoảng một trong sáu người trưởng thành phải trải qua hai hoặc nhiều cuộc ly hôn (Cherlin, 1992). Sự chuyển đổi từ mô hình hôn nhân suốt đời (lifelong marriage) là chủ yếu, sang mô hình hôn nhân liên tiếp (serial marriage) được ngắt quãng bởi các giai đoạn độc thân đại diện cho một thay đổi cơ bản trong cách người lớn đáp ứng nhu cầu về gần gũi, thân mật trong suốt cuộc đời.

Sự gia tăng trong việc tan vỡ hôn nhân đã có những ảnh hưởng lớn đến môi trường nuôi dưỡng và xã hội hoá (nurtured and socialized) trẻ em. Hơn một nửa số vụ ly hôn liên quan đến trẻ em dưới 18 tuổi. Hơn một triệu trẻ em trải qua việc ly dị của cha mẹ hàng năm (Cục Thống kê Dân số Hoa Kỳ / U.S. Bureau of the Census, 1998, Bảng 160), và khoảng

40% tổng số trẻ em sẽ trải qua việc ly dị của cha mẹ trước khi trưởng thành (Bumpass, 1990). Tỷ lệ tan vỡ hôn nhân cao, kết hợp với sự gia tăng sinh con ngoài giá thú (births outside marriage / con cái sinh bởi người mẹ chưa kết hôn chính thức), có nghĩa là khoảng một nửa số trẻ em sẽ ít nhất tạm thời sống trong các hộ gia đình chỉ có một phụ huynh, thường là với mẹ (Castro & Bumpass, 1989). Vì lý do tái hôn, khoảng một trong bảy trẻ em hiện đang sống cùng với cha mẹ [đẻ] và cha mẹ kế (Cherlin 1992), và khoảng một trong ba trẻ em sẽ sống với cha mẹ kế trong một khoảng thời gian nào đó trước khi đến tuổi 19. Những xu hướng này thay đổi theo chủng tộc. Ví dụ, so với người da trắng, người Mỹ gốc Phi có khả năng sinh con ngoài hôn nhân (con ngoài giá thú) cao hơn, khả năng ly hôn cao hơn và sau ly hôn có xu hướng sống thử (cohabit) thay vì tái hôn (Cherlin, 1992). Tuy nhiên, bất kể chủng tộc, sự giảm sút của các hộ gia đình có hai phụ huynh (two-parent households / ý là có đầy đủ bố mẹ), sự tăng lên của phụ huynh không cư trú [cha mẹ không sống cùng nhà với đứa trẻ, vì ly hôn hoặc vì ly thân, chia tay, v.v..] và việc giới thiệu bạn đời mới của phụ huynh (dù đã kết hôn hay sống thử) vào nhà là những biến đổi lớn trong cuộc sống của trẻ em ở Mỹ.

Sự tăng lên của tỷ lệ ly hôn—và những hậu quả đi kèm đối với cuộc sống của người lớn và trẻ em—đã tạo ra một mức độ quan tâm cao trong cộng đồng các nhà khoa học xã hội. Thật vậy, một cuộc tìm kiếm trong cơ sở dữ liệu SOCIOFILE đã tiết lộ có 9.282 bài viết (và luận văn hoàn thành) được công bố giữa năm 1990 và 1999 mà từ "ly hôn" xuất hiện trong tiêu đề hoặc tóm tắt. Các tác giả của những công trình này đến từ nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm nhà tâm lý học phát triển, tâm lý học lâm sàng, liệu pháp gia đình, xã hội học, nhân khẩu học, nghiên cứu giao tiếp, khoa học gia đình, lịch sử, kinh tế học, công tác xã hội, sức khỏe cộng đồng, chính sách xã hội và luật pháp. Sự rộng lớn và đa dạng của các nghiên cứu về ly hôn đặt ra một thách thức nghiêm túc cho bất kỳ người tổng kết nào cố gắng tổng hợp kiến thức hiện tại về chủ đề này.

Việc xem xét các tài liệu nghiên cứu về ly hôn cũng là một thách thức vì cuộc tranh luận đang diễn ra gay gắt về hậu quả của sự đổ vỡ hôn nhân đối với người lớn và trẻ em. Một số học giả coi gia đình có cả cha lẫn mẹ là thể chế cơ bản của xã hội (fundamental institution of society) - môi trường trong đó người lớn đạt được cảm giác về ý nghĩa, sự ổn định và an toàn, cũng như môi trường trong đó trẻ em phát triển thành những công dân khỏe mạnh, có năng lực và hữu ích. Theo quan điểm này, sự lan rộng của các gia đình đơn thân góp phần gây ra nhiều vấn đề xã hội, bao gồm nghèo đói, tội phạm, lạm dụng chất gây nghiện, tiêu chuẩn học tập suy giảm và sự xói mòn của các khu dân cư và cộng đồng (Blankenhorn, 1995; Glenn, 1996; Popenoe, 1996). Ngược lại, các học giả khác cho rằng người lớn tìm thấy sự thỏa mãn và trẻ em phát triển thành công trong nhiều cấu trúc gia đình khác nhau. Theo quan điểm này, ly hôn, mặc dù gây căng thẳng tạm thời, nhưng lại là cơ hội thứ hai để có được hạnh phúc cho người lớn và là sự thoát khỏi môi trường gia đình rối loạn chức năng đối với trẻ em. Nghèo đói, lạm dụng, bỏ bê, trường học được tài trợ kém [ý là trẻ không nhận được nền tảng giáo dục tốt], và việc thiếu các dịch vụ của chính phủ là mối đe dọa nghiêm trọng đối với hạnh phúc của người lớn và trẻ em hơn là sự bất ổn trong hôn nhân (Coontz, 1992; Demo, 1992; Skolnick, 1991; Stacey, 1996).

Bản chất gây tranh cãi của các nghiên cứu về ly hôn khiến việc viết về chủ đề này mà không bị gắn mác là người bảo thủ hay tiến bộ trở nên khó khăn. Tuy nhiên, mặc dù không thể hoàn toàn khách quan, mục tiêu của tôi trong bài viết này là đánh giá tình hình kiến thức về ly hôn một cách cân bằng và tương đối không thiên vị. Thực sự, việc xem xét các tài liệu hiện hành có thể giúp thông tin thêm cho cuộc tranh luận giữa những người coi ly hôn là một vấn đề xã hội lớn và những người coi ly hôn là một lựa chọn cần thiết và có lợi, thay thế cho hôn nhân suốt đời bắt buộc (mandatory lifelong marriage).

Bởi vì không thể bao quát toàn bộ phạm vi rộng lớn của nghiên cứu ly hôn trong những năm 1990 trong một bài viết duy nhất, phần tổng quan

của tôi tập trung vào hậu quả của ly hôn đối với sự bình an và hạnh phúc (well-being) của người lớn và trẻ em. Tôi chọn trọng tâm này bởi vì nó bao gồm, trực tiếp hoặc gián tiếp, cho phần lớn các nghiên cứu trong lĩnh vực này và bởi vì nó là trung tâm của các cuộc tranh luận về mức độ gia tăng sự không ổn định trong hôn nhân. Tôi loại trừ (hoặc chỉ đề cập sơ lược) nhiều khía cạnh khác của ly hôn, chẳng hạn như các vấn đề pháp lý liên quan đến quyết định quyền nuôi con (custody) và cấp dưỡng (child support). Tôi cũng không bao gồm thông tin về sự tan rã của các mối quan hệ sống chung không hôn thú (bao gồm cả những mối quan hệ có con cái) bởi chúng ta biết khá ít về chủ đề này. Độc giả nên lưu ý rằng phần tổng quan của tôi dựa vào cả nghiên cứu định tính lẫn định lượng, mặc dù tôi không thường xác định từng nghiên cứu dựa trên phương pháp luận của chúng.

Lý thuyết

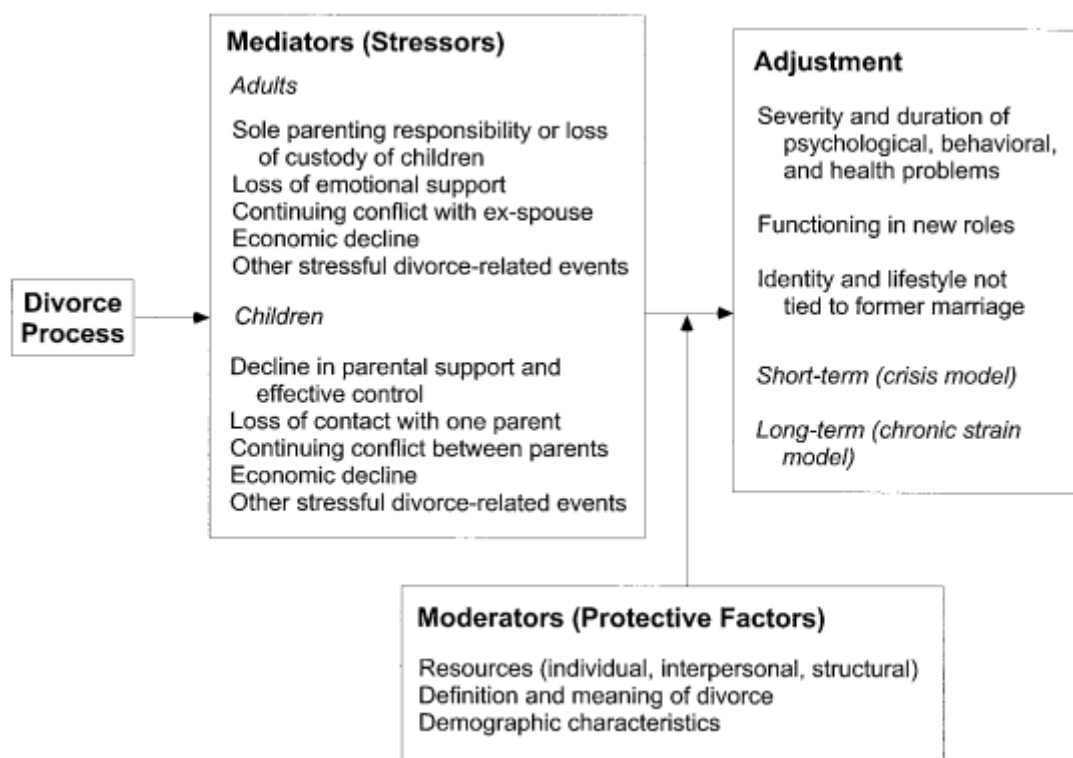
Các nhà nghiên cứu trong những năm 1990 đã sử dụng một loạt các lý thuyết và quan điểm, khái niệm khác nhau để giải thích ảnh hưởng của việc ly hôn đối với người lớn và trẻ em; bao gồm lý thuyết nữ quyền / feminist theory (Carbonne, 1994), lý thuyết gắn bó / attachment theory (Hazan & Shaver, 1992), lý thuyết quy cho / attribution theory (Grych & Fincham, 1992), tương tác biểu tượng / symbolic interactionism (Orbuch, 1992), lý thuyết hệ thống / systems theory (Emery, 1994), quan điểm về vốn xã hội / social capital perspective (Teachman, Paasch, & Carver, 1996), và quan điểm về các quá trình cuộc sống / life-course perspective (Amato & Booth, 1997). Tuy nhiên, số lượng nghiên cứu lớn nhất bắt đầu với giả định rằng sự gián đoạn hôn nhân là một sự chuyển tiếp căng thẳng trong cuộc sống (stressful life transition) mà người lớn và trẻ em phải điều chỉnh. Nhiều nhà nghiên cứu liên kết công trình của họ với các quan điểm về căng thẳng đã được thiết lập, như lý thuyết đối phó và căng thẳng gia đình (Hill, 1949; McCubbin & Patterson, 1983; Plunkett, Sanchez, Henry, & Robinson, 1997), lý thuyết căng thẳng chung (Pearlin, Menaghan, Lieberman, &

Mullan, 1981; Thoits, 1995) và quan điểm về rủi ro và khả năng phục hồi (Cowan, Cowan, & Schulz, 1996; Hetherington, 1999; Rutter, 1987)

Bởi vì các khuôn khổ (khung tham chiếu) căng thẳng (stress frameworks) thống trị các tài liệu về ly hôn nên tôi đặc biệt chú ý đến chúng ở đây. Và bởi vì những khung lý thuyết này có nhiều điểm chung, tôi kết hợp các yếu tố của chúng thành một quan điểm tổng quát về ly hôn-căng thẳng-điều chỉnh. Mô hình khái niệm (conceptual model) này tích hợp các giả định được tìm thấy trong nhiều nghiên cứu riêng lẻ, giúp tổng kết và sắp xếp các phát hiện nghiên cứu cụ thể từ những năm 1990 và cung cấp một hướng dẫn cho các nghiên cứu về ly hôn trong tương lai. Quan điểm này cũng rất hữu ích bởi vì nó có thể áp dụng cho cả trẻ em lẫn người lớn.



Hình 1. Quan điểm về ly hôn-căng thẳng-điều chỉnh (thích nghi)



Quan Điểm Ly hôn-Căng thẳng-Điều chỉnh

Quan điểm ly hôn-căng thẳng-điều chỉnh, được trình bày trong Hình vẽ ở trên, coi việc tan vỡ hôn nhân không phải là một sự kiện đơn lẻ mà là một quá trình bắt đầu khi cặp đôi sống chung và kết thúc rất lâu sau khi việc ly hôn theo pháp luật được hoàn tất. Sự tách rời quá trình này thường khởi xướng nhiều sự kiện mà mọi người cảm nhận như là những áp lực căng thẳng. Những yếu tố gây stress này, đổi lại, làm tăng nguy cơ phản ứng tiêu cực về mặt cảm xúc, hành vi và sức khỏe đối với người lớn và trẻ em. Mức độ và thời gian kéo dài của những hậu quả tiêu cực này thay đổi từ người này sang người khác, tùy thuộc vào sự hiện diện của các yếu tố điều tiết (moderating factors) hoặc bảo vệ (protective factors) khác nhau. Sự điều chỉnh thành công xảy ra khi cá nhân ít gặp phải các triệu chứng liên quan đến ly hôn (divorce-related symptoms), có khả năng đảm đương tốt các vai trò ở gia đình mới, công việc mới hoặc học tập mới, và đã phát triển một bản sắc và lối sống không còn gắn bó với cuộc hôn nhân trước đó (Kitson, 1992; Kitson & Morgan, 1990).

Khi nghĩ về ly hôn như một quá trình (divorce as a process) sẽ dẫn đến nhiều hiểu biết hữu ích. Sự tách rời bắt đầu với những cảm giác xa cách—những cảm giác thường xuất hiện sau một khoảng thời gian không hài lòng ngày càng tăng với mối quan hệ (Kayser, 1993). Bởi vì hầu hết mọi người bước vào cuộc hôn nhân với kỳ vọng (hoặc hy vọng) rằng đó sẽ là một mối quan hệ lâu dài, có sự hỗ trợ lẫn nhau và mang lại niềm vui, nên việc xa lánh với bạn đời thường là một trải nghiệm đau khổ. Những người bạn đời xa cách có thể dành khá nhiều thời gian để cố gắng thương lượng lại mối quan hệ, tìm kiếm lời khuyên từ người khác, hoặc đơn giản là tránh né (phủ nhận) vấn đề. Do đó, những ảnh hưởng tiêu cực đầu tiên của việc ly hôn đối với người trưởng thành có thể xảy ra nhiều năm trước khi ly thân chính thức và giải quyết pháp lý. Thêm vào đó, sự xung đột công khai (overt conflict) giữa các bậc cha mẹ trong giai đoạn này có thể dẫn đến các vấn đề về hành vi ở trẻ em—những vấn đề có thể được xem là những ảnh hưởng sớm của việc tan vỡ hôn nhân (Davies & Cummings, 1994).

Hơn nữa, thường thì có một người trong cặp vợ chồng muốn kết thúc hôn nhân nhiều hơn người kia (Emery, 1994). Khi điều này xảy ra, người vợ hoặc chồng đang xem xét ly hôn có thể sẽ tiếc nuối cuộc hôn nhân dù nó vẫn còn tồn tại, cả về mặt pháp lý và thực tế. Thực sự, khi cuộc hôn nhân được chấm dứt theo pháp luật, người chủ động ly hôn thường cảm thấy rất nhẹ nhõm. Ngược lại, người muốn giữ cuộc hôn nhân có thể sẽ không tiếc nuối cho đến khi quá trình ly hôn pháp lý hoàn tất. Do đó, các cặp vợ chồng thường trải qua những giai đoạn căng thẳng cảm xúc cực điểm khác nhau trong quá trình ly hôn (Emery, 1994). Nguyên tắc này cũng áp dụng cho con cái. Ví dụ, một đứa trẻ lớn tuổi có thể trải qua stress trước khi ly hôn, trong khoảng thời gian mà cuộc hôn nhân của cha mẹ đang tan vỡ. Đối với đứa trẻ này, việc ly thân của cha mẹ luôn xung đột có thể là một sự giải thoát. Tuy nhiên, đối với một đứa trẻ nhỏ hơn trong cùng một gia đình, việc một trong các bậc cha mẹ rời bỏ gia đình có thể là một sự kiện khó hiểu gây ra nhiều lo âu. Nói cách

khác, các thành viên trong gia đình ly hôn có thể trải qua những quỹ đạo căng thẳng và điều chỉnh khác nhau.

Ly hôn hợp pháp, việc kết thúc những căng thẳng liên quan đến một cuộc hôn nhân không hạnh phúc không phải lúc nào cũng mang lại sự nhẹ nhõm, ngay cả cho người chủ động ly hôn. Thay vào đó, trong quá trình kết thúc hôn nhân và giai đoạn ngay sau ly hôn, những sự kiện và quá trình mới (yếu tố trung gian) xuất hiện có khả năng ảnh hưởng đến cảm xúc, hành vi và sức khỏe của mọi người. Đối với người lớn, những yếu tố trung gian bao gồm: việc tự mình chịu trách nhiệm chăm sóc con cái (đối với phụ huynh có quyền nuôi con); mất liên lạc với con cái (đối với phụ huynh không có quyền nuôi con); xung đột liên tục với vợ cũ hoặc chồng cũ về cấp dưỡng, thăm con, hoặc quyền giám hộ; mất đi sự hỗ trợ tinh thần do giảm liên lạc với gia đình thông gia, bạn bè chung và hàng xóm; di chuyển xuống về tầng lớp kinh tế (đặc biệt là đối với các bà mẹ); và các sự kiện cuộc sống khác gây rối loạn, như chuyển nhà sang nơi ở giá rẻ hơn, ở khu vực nghèo hơn.

Đối với trẻ em, ly hôn có thể dẫn đến việc nuôi dạy kém hiệu quả từ phía phụ huynh giữ quyền nuôi, sự giảm sút trong việc tham gia của phụ huynh không giữ quyền nuôi, phải tiếp xúc với những mâu thuẫn không ngừng giữa cha mẹ, sự suy giảm nguồn tài chính, và các biến cố cuộc sống khác như chuyển nhà, đổi trường học, và thêm những cuộc hôn nhân và ly hôn khác của cha mẹ. Những yếu tố trung gian này đại diện cho các cơ chế mà thông qua đó ly hôn ảnh hưởng đến chức năng và sự khỏe mạnh của con người. (Xem các thảo luận về các yếu tố trung gian trong Amato, 1993; Kitson, 1992; McLanahan & Booth, 1989; McLanahan & Sandefur, 1994; Rodgers & Pryor, 1998; Simons và cộng sự, 1996.)

Quan trọng là phải nhận ra rằng các yếu tố trung gian có thể được xem là kết quả riêng biệt. Ví dụ, một nghiên cứu cụ thể có thể tập trung vào ảnh hưởng của ly hôn đối với mức sống của bà mẹ đơn thân. Nhưng

việc suy giảm mức sống lại có thể gây ra hậu quả cho cảm giác an toàn về tài chính của bà mẹ đơn thân, dinh dưỡng của trẻ em và cơ hội để thanh thiếu niên lớn tuổi có thể theo học đại học. Do đó, các yếu tố trung gian được coi là kết quả ngắn hạn hoặc trung hạn của việc ly hôn có thể mang lại thêm những hậu quả lâu dài cho hạnh phúc và bình an của người lớn và trẻ em.

Những nhân tố điều tiết (moderators) làm tăng sự biến đổi trong cách mà ly hôn và các yếu tố trung gian liên kết với kết quả cá nhân. Các yếu tố bảo vệ (protective factors) hoạt động như những bộ giảm xóc, làm giảm mối liên kết giữa các sự kiện liên quan đến ly hôn và trải nghiệm căng thẳng của mọi người, và do đó, giảm mức độ mà ly hôn dẫn đến những hậu quả tiêu cực về mặt cảm xúc, hành vi, hoặc sức khỏe (Rutter, 1987). Những nguồn lực giúp giảm bớt tác động tiêu cực của ly hôn có thể nằm trong bản thân cá nhân (khả năng tự lực, kỹ năng ứng phó, kỹ năng xã hội), trong mối quan hệ giữa người với người (sự hỗ trợ xã hội), và trong vai trò cấu trúc và cài đặt (việc làm, dịch vụ cộng đồng, chính sách chính phủ hỗ trợ). Ví dụ, mặc dù ly hôn thường mang lại sự suy giảm ban đầu về sự hỗ trợ tình cảm, con người ta có sự khác biệt trong khả năng tái thiết lập các mạng lưới xã hội sau ly hôn, bao gồm việc họ có thể nhanh chóng thiết lập các mối quan hệ thân mật mới, có sự hỗ trợ. Một nhân tố điều tiết khác liên quan đến cách mà con người ta nhìn nhận ly hôn, với một số cá nhân coi đó là một bi kịch cá nhân (thường là người bạn đời bị bỏ lại) và người khác coi đó là cơ hội cho sự phát triển cá nhân hoặc là thoát khỏi một cuộc hôn nhân không mong muốn hoặc rối loạn chức năng (thường là người bạn đời chủ động ly dị). Cuối cùng, một số đặc điểm nhân khẩu như giới tính, tuổi tác, chủng tộc, dân tộc và văn hoá có thể điều chỉnh những tác động của việc ly hôn. Như là kết quả từ cấu trúc cụ thể của các yếu tố điều tiết, một số người có khả năng phục hồi và người khác thì dễ bị tổn thương sau khi ly hôn, dẫn đến sự đa dạng trong kết quả. (Để thảo luận về những yếu tố điều tiết này và các yếu tố khác, xem Bloom, Asher, & White, 1978; Booth & Amato, 1991; Pearlin và cộng sự, 1981; Wheaton, 1990).

Trong quan điểm về ly hôn-căng thẳng-điều chỉnh có hai mô hình trái ngược nhau. Mô hình đầu tiên, mô hình khủng hoảng (crisis model), giả định rằng ly hôn đại diện cho một sự xáo trộn mà hầu hết mọi người sẽ điều chỉnh theo thời gian. Theo mô hình khủng hoảng, các yếu tố như nguồn lực cá nhân và việc người trong cuộc định nghĩa [thế nào về vụ ly hôn] xác định tốc độ điều chỉnh diễn ra nhanh hay chậm. Nhưng với một khoảng thời gian đủ dài, phần lớn mọi người sẽ trở lại trạng thái hoạt động trước khi ly hôn của họ. Mô hình thứ hai, mô hình căng thẳng mãn tính (chronic strain model), giả định rằng việc ly dị liên quan đến những căng thẳng liên tục, như khó khăn kinh tế, cô đơn và với những bậc cha mẹ đơn thân, trách nhiệm nuôi con một mình. Bởi vì những vấn đề này không biến mất, sự suy giảm trong phúc lợi liên quan đến việc ly hôn có thể tiếp tục diễn ra vô thời hạn. Theo mô hình căng thẳng mãn tính, các yếu tố như nguồn lực cá nhân và định nghĩa [về chuyện ly hôn] sẽ xác định mức độ phiền muộn mà cá nhân trải qua, nhưng nhìn chung, người đã ly dị không trở lại cùng một cấp độ phúc lợi (an lạc / well-being) mà họ đã trải qua vào đầu cuộc hôn nhân.

Một số nhà nghiên cứu đã cho rằng các quan điểm về căng thẳng thường chỉ tập trung vào những khía cạnh tiêu cực của việc ly hôn mà lại bỏ qua những kết quả tích cực đối với người lớn (Ahrons, 1994; Wheaton, 1990) và trẻ em (Barber & Eccles, 1992; Gately & Schwebel, 1991). Ví dụ, phụ nữ (cũng như con cái của họ) có thể cảm thấy họ được cải thiện đáng kể khi mối quan hệ với người chồng bạo hành kết thúc. Tuy nhiên, quan niệm rằng ly hôn có thể mang lại lợi ích không mâu thuẫn với quan điểm ly hôn-căng thẳng-điều chỉnh. Nhiều nhà lý thuyết về căng thẳng (stress theorists), như Thoits (1995) và Wheaton (1990), đã lập luận rằng các sự kiện tiềm ẩn gây căng thẳng, như ly hôn, có thể có hậu quả tích cực lâu dài khi mọi người giải quyết vấn đề của mình một cách thành công. Thực tế, quan điểm ly hôn-căng thẳng-điều chỉnh rõ ràng tập trung vào các yếu tố dẫn đến kết quả tiêu cực, tích cực hoặc pha trộn cho cá nhân. Tuy nhiên, quan điểm ly hôn-căng

thẳng-điều chỉnh giả định rằng đối với hầu hết mọi người, việc kết thúc một cuộc hôn nhân là một trải nghiệm căng thẳng, ngay cả khi phần lớn căng thẳng xảy ra trước khi ly hôn được pháp luật công nhận là tạm thời hoặc đi kèm với một số kết quả tích cực.

Quan điểm Lựa Chọn (Selection Perspective)

Quan điểm thay thế chính cho việc nhìn nhận về góc nhìn ly hôn-căng thẳng-điều chỉnh dựa trên ý niệm rằng những người thích nghi kém (poorly adjusted) được lựa chọn để rời bỏ hôn nhân. Theo quan điểm lựa chọn, một số cá nhân sở hữu những đặc tính cá nhân và xã hội có vấn đề không chỉ khiến họ có xu hướng ly hôn, mà còn dẫn đến việc họ có điểm số thấp trong các chỉ báo về phúc lợi sau khi kết thúc cuộc hôn nhân. Do đó, các vấn đề về điều chỉnh thường được quan sát ở những người đã ly hôn có thể tồn tại ngay từ đầu cuộc hôn nhân hoặc trước khi kết hôn. Một số bằng chứng phù hợp với giả định rằng mọi người mang theo vào cuộc hôn nhân các đặc tính làm tăng nguy cơ ly hôn, bao gồm các đặc tính cá nhân chống đối xã hội, trầm cảm và lịch sử chung về các vấn đề tâm lý (Capaldi & Patterson, 1991; Davies, Avison, & McAlpine, 1997; Hope, Power, & Rodgers, 1999; Kitson, 1992; Kurdek, 1990). Trong khi quan điểm ly hôn-căng thẳng-điều chỉnh cho rằng sự xáo trộn trong hôn nhân gây ra vấn đề điều chỉnh, quan điểm lựa chọn lại cho rằng các vấn đề điều chỉnh gây ra sự xáo trộn trong hôn nhân. Sự lựa chọn cũng có thể xảy ra nếu những người đã ly hôn và được điều chỉnh tốt nhất có khả năng tái hôn cao. Nếu điều này là sự thật, thì mức độ hoạt động trung bình trong dân số đã ly hôn (và không tái hôn) nên giảm theo thời gian.

Quan điểm lựa chọn, khi áp dụng cho trẻ em cho rằng ít nhất một số vấn đề của trẻ em quan sát được sau ly hôn đã tồn tại trong thời kỳ hôn nhân—một giả định phù hợp với nhiều nghiên cứu dài hạn (Amato & Booth, 1996; Cherlin và cộng sự, 1991; Elliot & Richards, 1991; Hetherington, 1999). Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng những vấn đề này được gây ra bởi mâu thuẫn hôn nhân của cha mẹ hoặc do kỹ năng nuôi

dạy con không hiệu quả từ phía cha mẹ bị stress hoặc có tính cách chống đối xã hội. Đương nhiên, nếu như các mô hình gia đình không ổn định là phản ánh của việc tan vỡ hôn nhân, thì những ảnh hưởng sớm này lên trẻ em có thể được xem là một phần của quá trình ly hôn. Nhưng quan điểm chọn lọc đi xa hơn một bước và cho rằng các đặc tính bẩm sinh của cha mẹ, như tính cách chống đối xã hội, là nguyên nhân trực tiếp gây ra các mô hình gia đình không ổn định và ly hôn, cũng như vấn đề của trẻ em. Việc khám phá ra rằng sự tương đồng (giống nhau giữa các anh chị em) về ly hôn ở người lớn, cao hơn ở sinh đôi cùng trứng so với sinh đôi khác trứng gợi ý rằng gen có thể làm tăng khả năng xuất hiện các hành vi làm tăng nguy cơ ly hôn (McGue & Lykken, 1992; Jockin, McGue, & Lykken, 1996). Do đó, một số trẻ em từ các gia đình ly hôn có thể gặp phải vấn đề bởi vì họ thừa hưởng những đặc tính gen từ cha mẹ (có lẽ đã gặp rắc rối) của họ. Theo quan điểm này, mức độ mà tính cách của cha mẹ và những khuynh hướng di truyền gen là nguyên nhân của việc ly hôn cũng như các vấn đề của con cái, thì những ảnh hưởng rõ ràng của việc ly hôn đối với trẻ em là không chính xác.

Nghiên cứu về Hậu quả của Việc Ly Hôn đối với Người Lớn

So sánh giữa Người Ly Hôn và Người Hôn Nhân Nguyên Vẹn

Một số lượng lớn các nghiên cứu được công bố trong những năm 1990 cho thấy những người đã ly hôn, so với những người đã kết hôn, có mức độ an ổn tổng thể (well-being) thấp hơn, bao gồm cả hạnh phúc thấp hơn, nhiều triệu chứng đau khổ tâm lý hơn và nhận thức về bản thân kém hơn (Aseltine & Kessler, 1993; Davies và cộng sự, 1997; Demo & Acock, 1996b; Kitson, 1992; Lorenz và cộng sự, 1997; Marks, 1996; Mastekaasa, 1994a, 1994b, 1995; Robins & Regier, 1991; Ross, 1995; Shapiro, 1996; Simon, 1998; Simon & Marcussen, 1999; Simons

& Cộng sự, 1996; Umberson & Williams, 1993; White, 1992). So với những người đã kết hôn, những người ly hôn cũng gặp nhiều vấn đề về sức khỏe hơn và nguy cơ tử vong cao hơn (Aldous & Ganey, 1999; Hemstrom, 1996; Joung và cộng sự, 1997; Lillard & Waite, 1995; Murphy, Glaser, & Grundy, 1997; Rogers, 1996; Zick & Smith, 1991). Mặc dù chiều hướng của những khác biệt này là nhất quán nhưng mức độ của chúng lại khác nhau giữa các nghiên cứu. Ví dụ, Hope, Power và Rodgers (1999) so sánh điểm trầm cảm của các bà mẹ đã kết hôn và ly hôn trong một mẫu lớn trên toàn Anh quốc và tìm thấy mức độ ảnh hưởng là 0,56, nghĩa là tỷ lệ này tăng 188% khả năng bị trầm cảm. Tuy nhiên, các nghiên cứu khác cho thấy sự khác biệt nhỏ hơn. Bởi vì chưa có ai tiến hành đánh giá một cách có hệ thống về mức độ ảnh hưởng của hiệu ứng effect sizes trong tài liệu này nên rất khó để đưa ra khẳng định về mức độ khác biệt trung bình của các nhóm.

Nghiên cứu cũng cho thấy những người đã ly hôn và đã kết hôn khác nhau về nhiều biến số, có thể được xem không chỉ là kết quả riêng biệt, mà còn là những yếu tố trung gian của các tác động lâu dài của việc tan vỡ hôn nhân đối với hạnh phúc, bình an. So với những người đã kết hôn, những người ly hôn cho biết họ bị cô lập về mặt xã hội nhiều hơn (Joung và cộng sự, 1997; Marks, 1996; Mastekaasa, 1997; Peters & Leifbroer, 1997; Ross, 1995; Umberson, Chen, House, Hopkins, & Slaten, 1996), đời sống tình dục kém thỏa mãn hơn (Laumann, Gagnon, Michael, & Michaels, 1994), và nhiều sự kiện tiêu cực hơn trong cuộc sống (Kitson, 1992; Lorenz và cộng sự, 1997; Simons và cộng sự, 1996). Những người đã ly hôn cũng có mức sống thấp hơn, sở hữu ít tài sản hơn và gặp nhiều khó khăn về kinh tế hơn so với những người đã kết hôn (Hao, 1996; Marks, 1996; Ross, 1995, Teachman & Paasch, 1994), mặc dù sự khác biệt đặc biệt này là đáng kể giữa nam giới và nữ giới, trong đó nữ giới thiệt thòi hơn. Đối với vai trò làm cha mẹ, ly hôn gắn liền với nhiều khó khăn hơn trong việc nuôi dạy con cái (Fisher, Fagor, & Leve, 1998; Hetherington & Clingempeel, 1992), việc nuôi dạy con cái ít có thẩm quyền hơn (Ellwood & Stolberg, 1993; Simons và

cộng sự, 1996; Thomson, McLanahan, & Curtin, 1992), và sự căng thẳng lớn hơn về vai trò của cha mẹ đối với những cha mẹ không có quyền nuôi con cũng như cha mẹ có quyền nuôi con (Rogers & White, 1998; Umberson & Williams, 1993). Tất nhiên, các tài liệu này chứa một số phát hiện vô giá trị. Nhưng kết luận chung rút ra từ các nghiên cứu được công bố vào những năm 1990—rằng những người ly hôn gặp khó khăn hơn những người đã kết hôn về nhiều mặt—phù hợp với nghiên cứu được tiến hành vào những năm 1980 (Kitson & Morgan, 1990) và trong những thập kỷ trước đó (Bloom và cộng sự, 1978).

Mặc dù cách nhìn ly hôn-căng thẳng-điều chỉnh giả định rằng sự tan vỡ hôn nhân làm tăng nguy cơ dẫn đến những kết quả tiêu cực, nó cho phép một số cá nhân có khả năng trải qua những thay đổi tích cực. Phù hợp với quan điểm này, một số nghiên cứu cho thấy những người đã ly hôn có mức độ tự chủ và phát triển cá nhân cao hơn những người đã kết hôn (Kitson, 1992; Marks, 1996). Acock và Demo (1994) phát hiện ra rằng nhiều bà mẹ ly hôn cho biết họ có những cải thiện về cơ hội nghề nghiệp, đời sống xã hội và hạnh phúc sau khi ly hôn. Tương tự, trong một nghiên cứu định tính, Riessmann (1990) phát hiện ra rằng phụ nữ cho biết họ tự tin hơn và có ý thức kiểm soát mạnh mẽ hơn sau khi hôn nhân tan vỡ, còn nam giới cho biết có nhiều kỹ năng giao tiếp cá nhân hơn và sẵn sàng bộc lộ bản thân hơn. Tóm lại, mặc dù phần lớn các nghiên cứu đều ghi lại những hậu quả tiêu cực của việc ly hôn, một số ít nghiên cứu chỉ ra rằng ly hôn cũng có những hệ quả tích cực đối với nhiều cá nhân. Nếu có thêm nhiều nghiên cứu tìm kiếm những kết quả tích cực một cách rõ ràng thì số lượng nghiên cứu chứng minh những tác động có lợi của việc ly hôn gần như chắc chắn sẽ lớn hơn.

Nhân Quả hay Lựa Chọn?

Các nghiên cứu vào những năm 1990 chỉ ra rằng ly hôn có liên quan đến nhiều kết quả có vấn đề (problematic outcomes). Liệu ly hôn có làm giảm hạnh phúc, bình yên của con người, hay những người có chức

năng hoạt động kém (poorly functioning) mới dễ ly hôn? Phù hợp với quan điểm về ly hôn-căng thẳng-điều chỉnh, và trái ngược với quan điểm về việc lựa chọn, các nghiên cứu dài hạn cho thấy rằng những người chuyển từ tình trạng kết hôn sang ly hôn báo cáo sự tăng lên trong các triệu chứng của trầm cảm, tăng lượng sử dụng rượu, và giảm hạnh phúc, giảm khả năng kiểm soát và chấp nhận bản thân (Aseltine & Kessler, 1993; Hope, Rodgers, & Power, 1999; Marks & Lambert, 1998; Power, Rodgers, & Hope, 1999). Khi xét rằng ly hôn là một quá trình chứ không phải một sự kiện riêng biệt, sự suy giảm về tinh thần có khả năng bắt đầu trước thời điểm “ly hôn được pháp luật công nhận / legal divorce”. Thực tế là, theo Kitson (1992), các đối tượng tham gia đã báo cáo (theo cách nhìn lại) rằng họ đã trải qua mức độ căng thẳng cao nhất trước khi quyết định ly hôn, mức độ khó khăn cao thứ hai là vào thời điểm ra quyết định và ít căng thẳng nhất sau khi tách biệt lần cuối cùng. Phù hợp với dữ liệu của Kitson, các nghiên cứu dài hạn (Booth & Amato, 1991; Johnson & Wu, 1996; Mastekaasa, 1994b, 1997) cho thấy rằng các báo cáo về sự không hạnh phúc và căng thẳng tâm lý bắt đầu tăng lên vài năm trước khi tan vỡ hôn nhân (marital separation). Hơn nữa, Johnson và Wu (1996) đã sử dụng mô hình hiệu ứng cố định (fixed-effects model) để kiểm soát tất cả các biến số cá nhân không thay đổi theo thời gian (time-invariant individual variables), do đó làm cho hiệu ứng lựa chọn khó có thể giải thích cho sự tăng lên trong căng thẳng.

Tuy nhiên, một số nghiên cứu dài hạn cho thấy rằng hiệu ứng lựa chọn cũng hoạt động song song với hiệu ứng ly hôn. Ví dụ, Mastekaasa (1997) đã quan sát thấy những vấn đề cá nhân (như việc tiêu thụ rượu nhiều hơn ở phụ nữ) từ 4 năm trước khi ly hôn. Hope, Rodgers và Power (1999) phát hiện rằng trầm cảm ở tuổi 23 có thể dự đoán việc trở thành mẹ đơn thân ở tuổi 33. Tương tự, Davies và các cộng sự (1997) nhận thấy rằng nhiều bà mẹ ly hôn đã có tiền sử trầm cảm trước khi kết hôn. Những bà mẹ này cũng báo cáo mức độ khó khăn cao trong gia đình gốc của họ [gia đình ông bà ngoại, nơi trước đây người mẹ lớn

lên], bao gồm mối liên kết yếu kém với cha mẹ và trầm cảm của cha mẹ. Kiểm soát những yếu tố gia đình gốc này đã làm giảm ước lượng về tác động của ly hôn lên trầm cảm ở người lớn (cho thấy sự tồn tại của hiệu ứng lựa chọn), mặc dù mối liên kết giữa ly hôn và trầm cảm vẫn đáng kể (cho thấy nguyên nhân trầm cảm từ ly hôn).

Nói chung, các nghiên cứu hỗ trợ quan điểm về nguyên nhân ly hôn, nhưng cũng có thể có một mức độ hiệu ứng lựa chọn nào đấy đang vận hành. Sự kết hợp này có thể xảy ra theo hai cách. Đầu tiên, một số cá nhân có thể đã gặp vấn đề về tâm lý hoặc mối quan hệ cá nhân trước khi ly hôn nhưng sau đó lại xuất hiện thêm các vấn đề sau ly hôn. Những khác biệt lâu dài giữa những người ly hôn và những người vẫn duy trì hôn nhân có thể được làm rõ khi ly hôn sắp xảy ra. Chẳng hạn, sự hung hãn của người chồng có thể góp phần vào sự tan vỡ của mối quan hệ, nhưng việc tan vỡ mối quan hệ đó, ngược lại, cũng có thể tạo ra những mức độ hung hãn càng nghiêm trọng hơn. Thứ hai, một số cá nhân có thể có vấn đề lâu dài làm gián đoạn cuộc hôn nhân của họ, trong khi những người khác có thể không gặp triệu chứng gì cho đến khi đối mặt với căng thẳng của việc tan vỡ hôn nhân. Nói cách khác, các giải thích về việc lựa chọn có thể được áp dụng cho một số nhóm người nhiều hơn so với những nhóm người khác.

Ly hôn là Khủng hoảng hay Gánh nặng Kéo dài?

Một vấn đề chưa được giải quyết trong tư liệu nghiên cứu vào những năm 1990 là liệu ly hôn có phải là một cuộc khủng hoảng tạm thời (temporary crisis) mà hầu hết các cá nhân phải thích nghi hay là nguồn gốc của những căng thẳng mãn tính (chronic strains) tồn tại vô thời hạn. Một số nghiên cứu phát hiện ra rằng sự bất hạnh, đau khổ, trầm cảm, uống rượu và các vấn đề về sức khỏe phần lớn đã giảm bớt sau 2 hoặc 3 năm chia tay - một kết quả ủng hộ mô hình khủng hoảng (Booth & Amato, 1991; Goldberg, Greenberger, Hamill, & O'Neil, 1992; Kitson, 1992; Lorenz và cộng sự, 1997). Ngược lại, các nghiên cứu khác không tìm thấy sự cải thiện trong hoạt động của cá nhân theo thời gian kể từ

khi ly hôn, trừ khi họ tái hôn - một kết quả ủng hộ mô hình căng thẳng mãn tính (Aseltine & Kessler, 1993; DeGarmo & Kitson, 1996; Gray & Silver, 1990; Johnson & Wu, 1996; Mastekaasa, 1995; Neff & Schluter, 1993; Wang & Amato, sắp xuất bản). Hơn nữa, Umberson và Williams (1993) nhận thấy rằng sự căng thẳng của phụ huynh ở những người cha đã ly hôn tăng lên chứ không giảm đi theo thời gian. Tất nhiên, cả mô hình khủng hoảng và căng thẳng mãn tính đều có thể chứa đựng một số sự thật. Kitson (1992) nhận thấy rằng mặc dù một nửa số người trả lời đã cải thiện theo thời gian nhưng cũng có khoảng một phần tư lại trở nên tồi tệ hơn. Những kết quả này gợi ý rằng mô hình khủng hoảng (ngụ ý điều chỉnh dần dần) có thể phù hợp với một số cá nhân và mô hình căng thẳng mãn tính (ngụ ý những vấn đề dai dẳng kéo dài) có thể phù hợp với những người khác.

Các yếu tố trung gian của hiệu ứng ly hôn

Các nhà nghiên cứu cố gắng xác định các yếu tố trung gian của hiệu ứng ly hôn đã áp dụng hai chiến lược. Một số nhà nghiên cứu đã xem xét mối liên hệ giữa các yếu tố trung gian và các thước đo về phúc lợi sử dụng mẫu nghiên cứu hoàn toàn bao gồm những người đã ly hôn. Những nhà nghiên cứu khác đã cố gắng làm cho sự khác biệt về mức độ phúc lợi giữa người ly hôn và người kết hôn "biến mất" bằng cách kiểm soát các yếu tố trung gian được cho là có liên quan. Mặc dù các nghiên cứu trong nhóm có ích, nhưng các nghiên cứu giữa các nhóm mang lại bằng chứng mạnh mẽ hơn về yếu tố trung gian. Tuy nhiên, các loại nghiên cứu khác nhau thường mang lại kết quả nhất quán.

Về phương diện nuôi dạy con cái, sự điều chỉnh (adjustment) của các bà mẹ nuôi con một mình có liên quan tiêu cực đến khó khăn trong việc tìm kiếm người (dịch vụ) chăm sóc trẻ em (Goldberg và cộng sự, 1992), hành vi xấu của trẻ (Simons và Cộng sự, 1996), và số lượng trẻ em trong gia đình (Garvin, Kalter, & Hansell, 1993; Kitson, 1992). Tương ứng, việc mất liên lạc với con cái có liên quan đến sự tăng cảm giác bất

an ở các ông bố không chăm sóc trực tiếp (Lawson & Thompson, 1996; Umberson & Williams, 1993). Các nghiên cứu khác đã chỉ ra rằng sự điều chỉnh kém có liên quan đến xung đột giữa các vợ chồng cũ (Goodman, 1993; Masheter, 1991), thiếu sự hỗ trợ tình cảm từ người khác (Marks, 1996; O'Connor, Hawkins, Dunn, Thorpe, & Golding, 1998; Ross, 1995), thu nhập thấp (Booth & Amato, 1991; Garvin và cộng sự, 1993; Kitson, 1992; Ross, 1995; Shapiro, 1996; Simons và cộng sự, 1996; Thabes, 1997), và số lượng và mức độ căng thẳng của những thay đổi trong cuộc sống sau ly hôn (DeGarmo & Kitson, 1996; Kitson, 1992; Lorenz và cộng sự, 1997; Miller, Smerglia, Gaudet, & Kitson, 1998; O'Connor và cộng sự, 1998; Simons và cộng sự, 1996). Mặc dù có một số ngoại lệ xuất hiện trong tài liệu nghiên cứu nhưng các nghiên cứu trong những năm 1990 nói chung đã chỉ ra rằng những khó khăn liên quan đến việc nuôi con một mình, mâu thuẫn không ngừng với người bạn đời cũ, sự giảm sút trong hỗ trợ tình cảm từ người khác, gánh nặng kinh tế và các biến cố căng thẳng khác trong cuộc sống là những yếu tố chính giải thích cho khoảng cách về sức khỏe tinh thần giữa người ly hôn và người đã kết hôn.

Các Yếu Tố Trung Gian

Những yếu tố nào khiến một số cá nhân dễ bị tổn thương hơn người khác trước những vấn đề căng thẳng do ly hôn gây ra? Về nguồn lực, nhiều nghiên cứu cho thấy sự điều chỉnh của các cá nhân đã ly hôn có mối liên hệ tích cực với trình độ học vấn (Booth & Amato, 1991; Demo & Acock, 1996b; Goldberg và cộng sự, 1992), việc làm (Bisagni & Eckenrode, 1995; Booth & Amato, 1991; Demo & Acock, 1996b; Kitson, 1992; Wang & Amato, đang chờ xuất bản), và mạng lưới bạn bè và người thân hỗ trợ rộng lớn (Aseltine & Kessler, 1993; Cotton, 1999; DeGarmo & Forgatch, 1999; Garvin và cộng sự, 1993; Goldberg và cộng sự, 1992; Lawson & Thompson, 1996; Thabes, 1997). Sự hỗ trợ từ một đối tác mới dường như đặc biệt có lợi, bởi các nghiên cứu liên tục chỉ ra rằng có sự điều chỉnh cao hơn trong số những cá nhân đã ly hôn mà đã

thiết lập một mối quan hệ lãng mạn mới (Funder, Harrison, & Weston, 1993; Garvin và cộng sự, 1993; Mastekaasa, 1995; Thabes, 1997; Wang & Amato, đang chờ xuất bản) hoặc đã tái hôn (Demo & Acock, 1996; Hemstrom, 1996; Marks & Lambert, 1998; Shapiro, 1996; Wang & Amato, đang chờ xuất bản). Tái hôn cũng cải thiện tiêu chuẩn sống của mọi người (Kitson, 1992; Teachman & Paasch, 1994) và sự tích lũy tài sản (Hao, 1996).

Tuy nhiên, một nguồn lực cụ thể – có một mạng lưới bạn bè và họ hàng rộng lớn – không phải lúc nào cũng là điều may mắn. Miller và đồng nghiệp (1998) nhận thấy rằng việc có ai đó để tâm sự sẽ làm giảm đau khổ nhưng nhận được hỗ trợ vật chất (chẳng hạn như tiền hoặc nhà ở) lại làm tăng đau khổ. Tất nhiên, những người nhận được sự giúp đỡ về vật chất lại có thể là những người cần giúp đỡ nhất và do đó đau khổ nhất. Nhưng sự hỗ trợ cũng có thể đi kèm với chi phí, chẳng hạn như cảm giác thiếu khả năng hoặc mắc nợ từ phía người nhận. Kitson (1992) nhận thấy rằng việc nhận được sự giúp đỡ về dịch vụ, tài chính hoặc thông tin có liên quan đến việc giảm bớt căng thẳng; Tuy nhiên, việc nhận được những hình thức hỗ trợ này cùng với lời khuyên có liên quan đến mức độ đau khổ cao hơn. Những phát hiện này cho thấy rằng viện trợ có thể gây căng thẳng hơn (chứ không phải ít hơn) khi đi kèm với những ràng buộc.

Một yếu tố bảo vệ khác liên quan đến cách thức trong đó mọi người nhận thức về việc đánh giá ly hôn. Các nghiên cứu dài hạn của Booth và Amato (1991) và của Simon và Marcussen (1999) đã phát hiện ra rằng những người mạnh mẽ tin rằng hôn nhân là một cam kết trọn đời báo cáo mức độ căng thẳng đặc biệt cao sau khi ly hôn. Việc điều chỉnh trong số những cá nhân này có thể đã khó khăn vì họ bị xáo trộn bởi sự mâu thuẫn đạo đức liên quan đến việc chứng kiến cuộc hôn nhân của chính họ kết thúc. Tương tự, DeGarmo và Kitson (1996) phát hiện ra rằng việc điều chỉnh sau ly hôn dễ dàng hơn đối với phụ nữ không quá gắn bó với danh tính hôn nhân của mình. Các nghiên cứu khác cho thấy

những cá nhân khởi xướng ly hôn, so với những người không muốn cuộc hôn nhân kết thúc, có xu hướng được điều chỉnh tốt hơn trong giai đoạn sau ly hôn (Kitson, 1992; Gray & Silver, 1990; Wang & Amato, trong quá trình xuất bản). Nhất quán với những phát hiện này, những cá nhân báo cáo một số lượng lớn vấn đề trong suốt quá trình kết hôn có xu hướng hoạt động tương đối tốt trong giai đoạn sau ly hôn (Booth & Amato, 1991). Thực sự, đối với những cá nhân cảm thấy rất căng thẳng trong suốt cuộc sống hôn nhân, ly hôn dường như làm giảm các triệu chứng trầm cảm (Aseltine & Kessler, 1993; Wheaton, 1990). Như đã nêu trước đây, người khởi xướng ly hôn và đối tác của họ thường có các quỹ đạo điều chỉnh sau ly hôn khác nhau. Do đó, kết quả này gợi ý rằng người khởi xướng ly hôn có thể trải qua sự căng thẳng, nhưng chủ yếu là trước khi cuộc sống hôn nhân tan vỡ chứ không phải sau khi nó đã kết thúc.

Biến số dân số học

Liệu hậu quả của ly hôn có gây tổn thương nhiều hơn cho phụ nữ hay đàn ông không? Một số nghiên cứu cho rằng ảnh hưởng của sự xáo trộn hôn nhân đối với tâm lý là mạnh mẽ hơn đối với phụ nữ so với đàn ông (Aseltine & Kessler, 1993; Marks & Lambert, 1998; Simon & Marcussen, 1999; Shapiro, 1996). Ngược lại, các nghiên cứu khác lại chỉ ra rằng sự xáo trộn hôn nhân làm suy giảm tinh thần và sức khỏe của đàn ông hơn là phụ nữ (Funder và cộng sự, 1993; Hemstrom, 1996; Masheter, 1991; Mastekaasa, 1994a; Peters & Liefbroer, 1997; Stack & Eshleman, 1998; Zick & Smith, 1991). Tuy nhiên, các nghiên cứu khác lại không thấy có sự khác biệt giữa các giới tính trong việc cảm nhận tâm lý (Booth & Amato, 1991; Mastekaasa, 1995; Ross, 1995; White, 1992) hay sức khỏe và tỷ lệ tử vong (Lillard & Waite, 1995; Murphy và cộng sự, 1997). Những nghiên cứu này không cung cấp bằng chứng cho thấy một giới tính nào đó dễ bị tổn thương hơn sau ly hôn.

Ngoại lệ chính đối với kết luận này bao gồm các nghiên cứu nhất quán cho thấy hậu quả kinh tế của việc ly hôn đối với phụ nữ là lớn hơn so với đàn ông (Bianchi, Subaiya, & Kahn, 1999; Hao, 1996; Kitson, 1992; Marks, 1996; Peterson, 1996; Ross, 1995; Smock, 1994). Chẳng hạn, Bianchi và cộng sự đã phát hiện—khi sử dụng các cặp vợ chồng dạng matched (matched couples)—rằng những bà mẹ giữ quyền nuôi con sau ly hôn đã trải qua sự sụt giảm 36% về mức sống tiêu chuẩn sau khi ly thân, trong khi những ông bố không giữ quyền nuôi con lại chứng kiến mức tăng 28%. Nói chung, mức sống tiêu chuẩn sau ly hôn của các bà mẹ chỉ bằng khoảng một nửa so với các ông bố. Tương tự như vậy, phụ nữ đã ly dị, so với phụ nữ đã kết hôn hoặc so với đàn ông đã ly dị, báo cáo gặp phải nhiều khó khăn tài chính mãn tính hơn, như không thể thanh toán hóa đơn hoặc mua sắm những hàng hóa cần thiết (Fisher và cộng sự, 1998; Ross, 1995; Shapiro, 1996; Simons và cộng sự, 1996). Những khác biệt này tồn tại bởi vì phụ nữ, so với đàn ông, có lịch sử làm việc gián đoạn nhiều hơn trước khi ly hôn, trải qua xung đột công việc - gia đình lớn hơn (do trách nhiệm nuôi dạy con cái), và có khả năng cao hơn trong việc gặp phải sự phân biệt đối xử trong việc làm và tiền lương. Nói chung, các nghiên cứu được thực hiện trong những năm 1990 cho kết quả tương tự như các nghiên cứu trong những năm 1980 trong việc chỉ ra rằng phụ nữ ly dị, đặc biệt là những người có quyền nuôi con cái, tiếp tục gặp bất lợi kinh tế so với phụ nữ đã kết hôn hoặc đàn ông đã ly dị.

Người ta biết tương đối ít về sự khác biệt về chủng tộc và sắc tộc trong việc điều chỉnh ly hôn. Kitson (1992) báo cáo rằng người da đen thích nghi với việc ly hôn dễ dàng hơn người da trắng. Ngược lại, Neff và Schluter (1993) phát hiện ra rằng sự khác biệt trung bình về trầm cảm giữa những người đã ly hôn, ly thân và đã kết hôn là tương tự đối với người da đen, người Mỹ gốc Mexico và người da trắng. Kết quả tương tự về hạnh phúc của người da đen và người da trắng cũng được Aldous và Ganey (1999) báo cáo. Wang và Amato (đang xuất bản) không tìm thấy bằng chứng nào cho thấy người không phải da trắng dễ dàng ly

hôn hơn người da trắng. Ngoài ra, Lawson và Thompson (1996) phát hiện ra rằng các vấn đề được báo cáo bởi những người cha da đen đã ly hôn—căng thẳng về tài chính, nuôi dạy con cái không có quyền giám hộ và khó khăn trong việc đáp ứng các khoản thanh toán cấp dưỡng con cái—cũng tương tự như những vấn đề được báo cáo bởi những người cha da trắng đã ly hôn (Umberson & Williams, 1993). Do đó, nghiên cứu hiện có không cho thấy sự khác biệt lớn về chủng tộc trong việc điều chỉnh, thích nghi hậu ly hôn ở Hoa Kỳ.

Chuyển sang dữ liệu xuyên quốc gia, Mastekaasa (1994a) phát hiện ra rằng những người đã ly hôn hoặc sống ly thân có mức độ phúc lợi tâm lý thấp hơn so với những người đã kết hôn ở 19 quốc gia, bao gồm cả những nền văn hóa đa dạng như Nhật Bản, Mexico, Nam Phi, Anh, Đức, Pháp và Ý. Stack và Eshleman (1998) cũng báo cáo những phát hiện tương tự trong một nghiên cứu ở 17 quốc gia, và Amato (1994a) cũng tìm thấy điều tương tự ở Ấn Độ. Tổng quan, các nghiên cứu có sẵn cho thấy rằng ly hôn có khả năng tạo ra căng thẳng trong cuộc sống của cá nhân bất kể văn hóa hay quốc tịch.

Nghiên cứu về Hậu quả của Ly hôn đối với Trẻ em

So sánh Trẻ em từ Gia đình Ly hôn với Trẻ em từ Gia đình Có Cả Cha & Mẹ

Đầu thập kỷ này, Amato và Keith (1991) đã công bố một phân tích tổng hợp từ 92 nghiên cứu so sánh sự ổn định của trẻ em có cha mẹ đã ly hôn với trẻ em có cha mẹ vẫn còn kết hôn với nhau. Phân tích tổng hợp của họ cho thấy trẻ em từ gia đình ly hôn có điểm số thấp hơn đáng kể trên nhiều kết quả khác nhau, bao gồm thành tích học tập, hành vi, điều chỉnh tâm lý, tự nhận thức và kỹ năng xã hội. Sự khác biệt giữa các nhóm trẻ em (kích cỡ hiệu ứng / effect sizes) là nhỏ, tuy nhiên, dao động từ .08 độ lệch chuẩn cho sự điều chỉnh tâm lý đến .23 độ lệch chuẩn cho hành vi. Đối với một số kết quả, các nghiên cứu được tiến hành vào

những năm 1980 cho thấy kích cỡ hiệu ứng nhỏ hơn so với các nghiên cứu trước đó vào những năm 1960 và 1970. Amato và Keith (1991) suy đoán rằng khoảng cách về sự khỏe mạnh giữa trẻ em có cha mẹ ly hôn và cha mẹ không ly hôn có thể đã thu hẹp lại hoặc là do ly hôn trở nên được xã hội chấp nhận rộng rãi hơn hoặc vì cha mẹ đã nỗ lực hơn trong việc giảm bớt tác động tiêu cực của việc ly hôn đối với con cái của họ. Trong những năm 1990, số người chịu ảnh hưởng bởi ly hôn tăng lên, các chương trình dựa trên trường học dành cho trẻ em của cha mẹ ly dị trở nên phổ biến, và các khóa học hòa giải và giáo dục cho cha mẹ đang ly dị trở thành bắt buộc ở nhiều bang (Emery, Kitzmann, & Waldron, 1999). Xét theo xu hướng này, người ta có thể mong đợi các nghiên cứu được tiến hành trong những năm 1990 sẽ tiếp tục phản ánh sự thu hẹp khoảng cách về sự khỏe mạnh giữa trẻ em có cha mẹ ly dị và trẻ em có cha mẹ vẫn trong hôn nhân. Tuy nhiên, khi xem xét các nghiên cứu được tiến hành trong những năm 1990, không có bằng chứng ủng hộ giả thuyết này.

Một số lượng lớn các nghiên cứu trong những năm 1990 tiếp tục phát hiện ra rằng trẻ em có cha mẹ ly hôn đạt điểm thấp hơn trẻ em có cha mẹ vẫn trong hôn nhân (continuously married parents) về các thước đo thành công trong học tập (Astone & McLanahan, 1991; Teachman, Paasch, & Carver, 1996), ứng xử (Doherty & Needle, 1991; Simons và cộng sự, 1996), điều chỉnh tâm lý (Forehand, Neighbors, Devine, & Armistead, 1994; Kurdek, Fine, & Sinclair, 1994), tự nhận thức (Wenk, Hardesty, Morgan, & Blair, 1994), năng lực xã hội (Beaty, 1995; Brodzinsky, Hitt, & Smith, 1993), và sức khỏe lâu dài (Tucker và cộng sự, 1997). Hơn nữa, quy mô hiệu ứng trong những năm 1990 có vẻ tương đương với quy mô của những thập kỷ trước. Ví dụ, qua 32 nghiên cứu về hành vi của trẻ em được công bố vào những năm 1990, effect size trung bình là -0,19, không có sự khác biệt đáng kể với giá trị trung bình -0,18 cho các nghiên cứu được tiến hành vào những năm 1980, như đã được báo cáo trong nghiên cứu của Amato và Keith (1991). Tương tự, qua 29 nghiên cứu về điều chỉnh tâm lý được công bố

vào những năm 1990, effect size trung bình là -0,17, lớn hơn một chút so với giá trị trung bình -0,10 đối với các nghiên cứu được thực hiện vào những năm 1980, cũng như báo cáo của Amato và Keith. Nhìn chung, có khoảng cách nhỏ nhưng nhất quán về phúc lợi giữa trẻ em lớn lên trong gia đình đã ly hôn và trẻ em lớn lên trong gia đình có cả cha lẫn mẹ, điều được quan sát thấy trong những thập kỷ trước vẫn tiếp tục tồn tại vào những năm 1990.

Như với nghiên cứu về người lớn, một số nghiên cứu cho thấy rằng ly hôn cũng mang lại hệ quả tích cực cho một số trẻ em. Ví dụ, một nghiên cứu định tính của Arditto (1999) phát hiện rằng nhiều con cái từ gia đình ly hôn, đặc biệt là con gái, báo cáo đã phát triển mối quan hệ đặc biệt gần gũi với người mẹ giữ quyền nuôi con—một phát hiện phù hợp với một số công trình nghiên cứu định lượng (Amato & Booth, 1997). Ngoài ra, Amato, Loomis và Booth (1995), Amato và Booth (1997), Hanson (1999), và Jekielek (1998) đã tìm thấy rằng con cái có kết quả tốt hơn trên nhiều lĩnh vực nếu cha mẹ trong những cuộc hôn nhân xung đột cao ly hôn so với việc họ tiếp tục ở bên nhau. Khi xung đột giữa cha mẹ là gay gắt, mãn tính và công khai, ly hôn đại diện cho sự thoát khỏi môi trường gia đình khó chịu cho trẻ em. Tuy nhiên, chỉ có một thiểu số các trường hợp ly hôn có nguyên nhân từ mức độ xung đột hôn nhân mãn tính cao (Amato & Booth, 1997). Vì lý do này, ly hôn có lẽ giúp ích cho trẻ em ít hơn so với việc làm tổn thương chúng.

Nguyên nhân hay Lựa chọn?

Quan điểm lựa chọn cho rằng sự khác biệt giữa con cái từ các gia đình đã ly hôn và gia đình không ly hôn là do các yếu tố khác chứ không phải sự đổ vỡ trong hôn nhân của cha mẹ. Những yếu tố khác ấy bao gồm đặc điểm tính cách của cha mẹ, cách nuôi dạy con cái không phù hợp, bất hòa trong hôn nhân trước khi ly hôn hoặc ảnh hưởng di truyền. Phù hợp với quan điểm lựa chọn, Capaldi và Patterson (1991) phát hiện ra rằng tính cách chống đối xã hội của các bà mẹ là nguyên nhân dẫn đến

mối liên hệ giữa quá trình chuyển đổi hôn nhân của bà mẹ và các vấn đề thích nghi của con trai. Ngược lại, các nghiên cứu khác tìm thấy những tác động ược tính đáng kể của việc ly hôn ngay cả sau khi kiểm soát các khía cạnh tính cách của cha mẹ, bao gồm trầm cảm (Demo & Acock, 1996a) và các đặc điểm tính cách chống đối xã hội (Simons và cộng sự, 1996).

Các nghiên cứu theo chiều dọc cung cấp một loại bằng chứng khác. Cherlin và đồng nghiệp (1991) phát hiện ra rằng trẻ em từ những gia đình hôn nhân tan vỡ có nhiều vấn đề về hành vi sau ly hôn hơn những đứa trẻ đến từ những gia đình không tan vỡ. Tuy nhiên, những khác biệt này đã rõ ràng vài năm trước khi ly hôn, đặc biệt là đối với con trai. Amato và Booth (1996) phát hiện ra rằng các vấn đề trong mối quan hệ cha mẹ và con cái (bao gồm cả việc cha mẹ cho biết con cái họ đã gây ra cho họ nhiều vấn đề hơn bình thường) đã xuất hiện sớm nhất là từ 8 đến 12 năm trước khi ly hôn. Aseltine (1996) và Hetherington (1999) thu được những kết quả có thể so sánh được về hành vi hướng nội, hành vi hướng ngoại, năng lực xã hội và lòng tự trọng của trẻ, còn Doherty và Needle (1991) nhận thấy rằng kết quả nghiên cứu dài hạn cho thấy sự lạm dụng chất kích thích ở con gái. Những nghiên cứu này gợi ý rằng một số hậu quả tiêu cực quan sát được ở trẻ em có cha mẹ ly hôn đã xuất hiện từ nhiều năm trước khi cuộc hôn nhân kết thúc và do đó, có thể là do vấn đề của cha mẹ hoặc gia đình chứ không phải chỉ do sự tan vỡ hôn nhân.

Tuy nhiên, như đã đề cập trước đó, sự tan vỡ hôn nhân là một quá trình thường bắt đầu từ lâu trước khi ly hôn chính thức, do đó sự tồn tại của các vấn đề ở trẻ em ở mức cao trước khi cha mẹ chia tay không nhất thiết chứng minh được sự lựa chọn. Hơn nữa, một số nghiên cứu dài hạn cho thấy rằng nhiều vấn đề của trẻ sau ly hôn không thể được truy nguyên về một thời điểm trước khi ly hôn (Doherty & Needle, 1991; Forehand, Armistead, & Corinne, 1997; Morrison & Cherlin, 1995). Ví dụ, Doherty và Needle phát hiện rằng việc lạm dụng chất kích thích và các

vấn đề tâm lý ở các bé trai vị thành niên tăng cao sau ly hôn, nhưng không phải trước khi ly hôn. Phù hợp với những phát hiện này, Hanson (1999) nhận thấy rằng sự khác biệt trong hành vi và sức khỏe của trẻ em từ gia đình ly hôn và không ly hôn vẫn đáng kể ngay cả sau khi kiểm soát mức độ vấn đề hành vi của trẻ em trước khi ly hôn. Và Morrison và Coiro (1999) phát hiện ra rằng việc ly hôn của cha mẹ được theo sau bởi sự gia tăng trong các vấn đề hành vi của trẻ em so với mức độ trước khi ly hôn. Tương tự như vậy, hai nghiên cứu theo dõi (follow-up studies), là công trình của Cherlin và cộng sự từ năm 1991 (Chase-Lansdale, Cherlin, & Kiernan, 1995; Cherlin, Chase-Lansdale, & McRae, 1998) phát hiện ra rằng khoảng cách về tình trạng tâm lý giữa con cái có cha mẹ ly hôn và cha mẹ còn sống chung tăng lên từ tuổi thiếu niên đến tuổi thanh niên. Một điểm đáng chú ý của nghiên cứu sau là việc sử dụng mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (random-effects model), điều này cung cấp bằng chứng mạnh mẽ cho việc ly hôn chứ không phải lựa chọn là nguyên nhân gây ra khoảng cách.

Về khía cạnh ảnh hưởng gen có thể có, một nghiên cứu đã phát hiện ra rằng mối liên hệ giữa việc ly hôn của cha mẹ và vấn đề của trẻ em là tương tự đối với trẻ em được nhận nuôi và trẻ em là con ruột (Brodzinsky, Hitt, & Smith, 1993)—một phát hiện mà không thể được giải thích được bằng sự truyền đạt gen [di truyền]. Một nghiên cứu khác dựa trên một mẫu lớn gồm các cặp song sinh (Kendler, Neale, Kessler, Heath, & Eaves, 1992) đã tìm ra rằng việc ly hôn của cha mẹ dự đoán sự trầm cảm ở con cái khi trưởng thành ngay cả khi sự giống nhau về gen đã được kiểm soát một cách thống kê (genetic resemblance controlled statistically). Những nghiên cứu này gợi ý rằng ngay cả khi các yếu tố gia đình trước khi ly hôn (bao gồm các yếu tố gen) có thể làm cho trẻ em có xu hướng phải đối mặt với những vấn đề về cảm xúc và hành vi nhất định, thì chính việc ly hôn tạo ra những điều kiện mới làm trầm trọng thêm những khác biệt này.

Ly hôn là Khủng hoảng hay Áp lực Kéo dài?

Quan điểm khủng hoảng (crisis perspective) cho rằng trẻ em từ các gia đình ly hôn, mặc dù đau khổ vào thời điểm hôn nhân tan vỡ, vẫn cho thấy sự cải thiện về chức năng trong những năm sau khi cha mẹ ly hôn. Nhất quán với quan điểm này, một số nghiên cứu cho thấy các vấn đề của trẻ giảm dần theo thời gian sau khi ly hôn (Bussell, 1995; Frost & Pakiz, 1990; Goldberg và cộng sự, 1992; Jekielek, 1998). Các nghiên cứu khác cung cấp bằng chứng trái ngược. Ví dụ, McLanahan và Sandefur (1994) phát hiện ra rằng khoảng thời gian sống trong một gia đình đơn thân (single-parent family) không liên quan đến việc con cái tốt nghiệp trung học hay nguy cơ sinh con ở tuổi vị thành niên. Các kết quả dạng null results [kết quả kiểm tra không giống như giả thuyết] đã được báo cáo bởi Hetherington và Clingempeel (1992), Machida và Holloway (1991), và Mauldon (1990) cho các kết quả khác nhau ở trẻ em.

Hơn nữa, các nghiên cứu theo chiều dọc của Cherlin và các đồng nghiệp (Chase-Lansdale và cộng sự, 1995; Cherlin và cộng sự, 1998) nhận thấy rằng khoảng cách về sức khỏe tâm lý giữa con cái từ các gia đình ly hôn và không ly hôn ngày càng lớn hơn—chứ không phải nhỏ hơn—theo diễn tiến thời gian. Phù hợp với phát hiện này, một số lượng lớn các nghiên cứu đã chứng minh rằng việc cha mẹ ly hôn là một yếu tố nguy cơ gây ra nhiều vấn đề ở tuổi trưởng thành, bao gồm trình độ kinh tế xã hội thấp, sự an bình chủ quan / tự đánh giá kém (poor subjective wellbeing), gia tăng các vấn đề trong hôn nhân và khả năng cao hơn là thấy cuộc hôn nhân của chính mình [của đứa trẻ đó sau khi trưởng thành và lập gia đình] kết thúc trong ly hôn (xem Amato, 1999 để đánh giá). Tại sao những vấn đề này có thể tồn tại đến tuổi trưởng thành? Hai cơ chế dường như có thể xảy ra. Thứ nhất, khó khăn kinh tế do cha mẹ ly hôn có thể khiến một số trẻ em từ bỏ kế hoạch học đại học, dẫn đến trình độ chuyên môn và mức lương thấp hơn trong suốt tuổi trưởng thành. Những đứa con khác tiếp xúc với mô hình hành vi cá nhân kém của cha mẹ có thể gặp khó khăn trong việc hình thành các mối quan hệ ổn định, thỏa mãn và thân mật khi trưởng thành. Những

cân nhắc này cho thấy rằng ngay cả khi một số trẻ có biểu hiện cải thiện về chức năng hoạt động một hoặc hai năm sau khi hôn nhân đổ vỡ, thì hậu quả chậm trễ của việc ly hôn chỉ có thể xuất hiện khi con cái đã đến tuổi trưởng thành.

Các yếu tố trung gian của hiệu ứng ly hôn

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, so với các bậc cha mẹ đã kết hôn, những phụ huynh ly hôn và giữ quyền nuôi con thường dành ít thời gian hơn, ít hỗ trợ hơn, đặt ra ít quy tắc hơn, áp dụng hình phạt nghiêm khắc hơn, cung cấp ít sự giám sát hơn và có nhiều xung đột hơn với con cái của họ (Astone & McLanahan, 1991; Hetherington & Clingempeel, 1992; Simons và cộng sự, 1996; Thompson và cộng sự, 1992). Nhiều khuyết điểm trong việc nuôi dạy con cái có thể xuất phát từ áp lực của sự kiện tan vỡ hôn nhân và việc làm cha mẹ đơn thân. Phù hợp với quan điểm này, Larson và Gillman (1999) nhận thấy rằng cảm xúc tiêu cực có khả năng được truyền từ các bà mẹ đơn thân sang con cái ở tuổi vị thành niên hơn là ngược lại, đặc biệt khi các bà mẹ phải chịu căng thẳng. Chất lượng hoạt động làm cha mẹ là một trong những yếu tố dự đoán tốt nhất về hành vi và sự khỏe mạnh, bình an của trẻ em (The quality of parental functioning is one of the best predictors of children's behavior and well-being). Một số nghiên cứu trong nhóm (within-group) cho thấy mối quan hệ xung đột với phụ huynh giám hộ hoặc kỹ năng nuôi dạy con không tốt từ phía phụ huynh giám hộ liên quan đến nhiều kết quả tiêu cực ở trẻ em, bao gồm thành tích học tập thấp hơn, vấn đề nội tâm hóa (internalizing problems / hướng các khó khăn hoặc căng thẳng vào trong bản thân, gây ra các vấn đề như lo âu, trầm cảm, rút lui khỏi xã hội, v.v.), vấn đề bên ngoài (externalizing problems / như hành vi hung hăng hoặc chống đối, v.v.), tự trọng giảm sút và kỹ năng xã hội kém (Aseltine, 1996; Buchanan, Maccoby, & Dornbush, 1996; Clark & Clifford, 1996; DeGarmo & Forgatch, 1999; Demo & Acock, 1996; Ellwood & Stolberg, 1993; Hetherington & Clingempeel, 1992; McLanahan & Sandefur, 1994; Simons và cộng sự, 1996; Tschann, Johnston, Kline, & Wallerstein,

1990). Các nghiên cứu khác cho thấy trầm cảm ở các bà mẹ giám hộ có khả năng làm giảm chất lượng nuôi dạy con cái liên quan đến sự điều chỉnh kém ở con cái (Demo & Acock, 1996a; Mednick, Baker, Reznick, & Hocevar, 1990; Silitsky, 1996; Simons và cộng sự, 1996).

Mặc dù vai trò của phụ huynh giám hộ (thường là mẹ) trong việc thúc đẩy sự khỏe mạnh, bình an của trẻ em là rõ ràng, vai trò của phụ huynh không giám hộ (thường là cha) lại không rõ ràng. Nhiều nghiên cứu được tiến hành vào những năm 1970 và 1980 cho thấy việc tiếp xúc với cha không giám hộ không liên quan một cách nhất quán với hành vi hoặc sự khỏe mạnh của trẻ em (Amato, 1993). Tuy nhiên, trong một phân tích tổng hợp gần đây của 63 nghiên cứu về cha không cư trú (không giám hộ, không sống cùng) và con cái của họ, Amato và Gilbreth (1999) đã tìm ra rằng việc nuôi dạy theo kiểu có uy tín từ phía cha không giám hộ dự đoán nhất quán thành tích học tập cao hơn và các vấn đề nội tâm hoá và bên ngoài (internalizing and externalizing problems) ít đi của trẻ em. Amato và Gilbreth cũng nhận thấy rằng các nghiên cứu về cha không giám hộ vào những năm 1990 (ví dụ: Simons và cộng sự, 1996; Barber, 1994) có khả năng cao hơn so với các nghiên cứu từ các thập kỷ trước trong việc báo cáo về hiệu quả tích cực của việc tiếp xúc với cha. Những kết quả này có thể có ngụ ý ban đầu rằng các ông bố không giám hộ có khả năng đang thực hiện vai trò làm cha mẹ thành công hơn so với quá khứ, mang lại lợi ích lớn hơn cho con cái.

Sự thù địch và thiếu hợp tác giữa cha mẹ sau ly hôn là một yếu tố dự báo nhất quán về những kết quả không tốt đối với con cái (Bolgar, Zweig-Frank, & Parish, 1995; Buchanan, Maccoby, & Dornbusch, 1996; Clark & Clifford, 1996; Ellwood & Stolberg, 1993; Healy, Malley, & Stewart, 1990; Pearson & Thoennes, 1990; Silitsky, 1996; Simons và cộng sự, 1996; Tschann và cộng sự, 1990; Vandewater & Lansford, 1998). Hetherington (1999) phát hiện rằng xung đột trực tiếp giữa cha mẹ đã ly hôn, nhưng không phải xung đột được giấu kín (nghĩa là xung đột mà trẻ em không tiếp xúc, thấy rõ), có liên quan đến vấn đề hành vi

ở thanh thiếu niên. Xung đột càng trở nên khó chịu nếu nó liên quan đến bạo lực thể chất hoặc khiến trẻ em cảm thấy như mình bị kẹt giữa. Xung đột giữa cha mẹ không chỉ là một nguồn căng thẳng trực tiếp cho trẻ em, mà còn có thể can thiệp vào mối gắn kết của trẻ với cha mẹ của chúng, dẫn đến cảm giác không an toàn về mặt cảm xúc (Davies & Cummings, 1994).

Khó khăn kinh tế sau ly hôn cũng gắn liền với những hậu quả tiêu cực ở trẻ em (Aseltine, 1996; Bronstein, Stoll, Clauson, Abrams, & Briones, 1994; Mauldon, 1990; McLanahan & Sandefur, 1994; Morrison & Cherlin, 1995; Pearson & Thoennes, 1990; Simons và Cộng sự, 1996). Một nghiên cứu cho thấy sự ổn định về thu nhập, chứ không phải tổng thu nhập, dự đoán mức độ hạnh phúc của trẻ em (Goldberg và cộng sự, 1992). Nghiên cứu cho thấy rằng việc người cha trả tiền cấp dưỡng nuôi con (child support) có liên quan tích cực đến thành tích học tập và hành vi của trẻ, cung cấp sự hỗ trợ bổ sung cho tầm quan trọng của thu nhập trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều chỉnh sau ly hôn của cha mẹ ở trẻ (ví dụ, King, 1994; McLanahan, Seltzer, Hanson, & Thompson, 1994).

Cuối cùng, số lượng sự kiện tiêu cực trong đời sống mà trẻ em phải đối mặt là một chỉ số nhất quán dự báo khả năng thích nghi của trẻ em sau ly hôn (Aseltine, 1996; Buchanon, Maccoby, & Dornbusch, 1996; Ellwood & Stolberg, 1993; Pearson & Thoennes, 1990; Sandler, Wolchik, Braver, & Fogas, 1991; Sheets, Sandler, & West, 1996; Silitsky, 1996). Các sự kiện như chuyển nhà (Amato & Booth, 1997; McLanahan & Sandefur, 1994; Simons và cộng sự, 1996) và thay đổi trường học (Mednick và cộng sự, 1990; Teachman, Paasch, & Carver, 1996) dường như gây ra nhiều xáo trộn đặc biệt. Thật không may, việc chuyển đến các khu phố nghèo hơn sau ly hôn trở nên phổ biến khi phụ huynh giữ quyền nuôi con buộc phải sống với thu nhập gia đình thấp hơn (South, Crowder, & Trent, 1998). Tổng quan lại, mặc dù có một số kết quả không rõ ràng xuất hiện trong các tài liệu nghiên cứu này, đa số các

nghiên cứu được tiến hành trong những năm 1990 đã ghi nhận tầm quan trọng của các yếu tố trung gian được mô tả trong mô hình lý hôn-căng thẳng-điều chỉnh và cũng phù hợp với xu hướng nghiên cứu từ những năm 1970 và 1980 (Amato, 1993).

Các Yếu Tố Trung Gian - Điều Tiết

Những yếu tố nào giúp trẻ em thích nghi với việc ly hôn? Liên quan đến nguồn lực, một nghiên cứu đã phát hiện ra rằng trẻ em sử dụng kỹ năng ứng phó tích cực [active coping skills] (như giải quyết vấn đề và tìm kiếm sự hỗ trợ xã hội) có xu hướng thích nghi nhanh hơn so với những trẻ em dựa vào việc tránh né hoặc phân tâm làm cơ chế ứng phó (Sandler, Tein, & West, 1994). Sự hỗ trợ xã hội dường như là một yếu tố bảo vệ khác. Samera và Stolberg (1993) đã phát hiện ra rằng sự hỗ trợ xã hội từ bạn bè của trẻ em có mối liên quan tích cực đến việc thích nghi được đánh giá bởi chính trẻ em, giáo viên và cha mẹ. Những phát hiện tương tự cũng được thu thập được bởi Silitsky (1996) và Teja và Stolberg (1993). Việc tiếp cận các can thiệp trị liệu cũng dường như cải thiện sự ổn định sau ly hôn của trẻ em. Chẳng hạn, các chương trình hỗ trợ dựa vào trường học cho trẻ em có cha mẹ ly hôn rất phổ biến, và có bằng chứng cho thấy những can thiệp này mang lại lợi ích (Emery và cộng sự, 1999; Kalter, & Schreier, 1993; Lee, Picard, & Blain, 1994). Các chương trình nhắm đến cha mẹ đang ly hôn cũng khá thông dụng. Mặc dù cha mẹ tham gia các chương trình này thường đánh giá chúng tích cực, nhưng không rõ liệu chúng có lợi ích gì cho con cái hay không (Beuhler, Betz, Ryan, Legg, & Trotter, 1992; Braver, Salem, Pearson, & DeLuse, 1996).

Về mặt nhận thức, những đứa trẻ có xu hướng đổ lỗi cho bản thân mình về việc ly hôn [của cha mẹ] thường có sự điều chỉnh kém hơn (Bussell, 1995). Healy, Stewart và Copeland (1993), trong một nghiên cứu với trẻ em tiểu học sau 6 tháng cha mẹ chia tay, phát hiện rằng một phần ba số trẻ bày tỏ cảm giác tự trách (self-blame); sự tự trách này, đổi lại, liên

quan đến nhiều vấn đề của trẻ em, bao gồm trầm cảm, vấn đề hành vi bên ngoài và giảm cảm giác tự tin. Ngoài ra, Kim, Sandler và Jenn-Yum (1997) nhận thấy rằng nhận thức của trẻ về sự thiếu kiểm soát đối với các sự kiện đã làm trung gian cho một số tác động của căng thẳng liên quan đến ly hôn đối với việc điều chỉnh.

Các nghiên cứu tập trung vào các thỏa thuận quyền nuôi con sau ly hôn thường cho thấy trẻ em phát triển tốt hơn dưới sự chăm sóc chung của cả hai bố mẹ so với chỉ một mình bố hoặc một mình mẹ (Buchanan, Maccoby & Dornbush, 1996). Tuy nhiên, kết luận này cần được xem xét cẩn thận, bởi vì những bậc cha mẹ đặc biệt hợp tác mới có khả năng chọn và duy trì quyền nuôi con chung so với các bậc cha mẹ khác. Do đó, rất khó để xác định liệu quyền nuôi con chung hay một số đặc điểm nào đó của cha mẹ hoặc mối quan hệ sau ly hôn của họ chịu trách nhiệm cho sự phát triển của con cái. Trẻ em sống trong hoàn cảnh chỉ có mẹ hoặc chỉ có cha nuôi dưỡng, chăm sóc cho thấy một vài khác biệt (Downey, Ainsworth-Darnell, & Dufur, 1998; McLanahan & Sandefur, 1994). Mặc dù nhiều trẻ em trong các hộ gia đình do mẹ đơn thân nuôi dưỡng gặp bất lợi do thiếu nguồn lực kinh tế, nhưng một số trẻ em trong các hộ gia đình do cha đơn thân nuôi dưỡng lại thiếu nguồn lực tương tác xã hội (như sự tham gia ít ỏi của cha đơn thân trong các hoạt động học đường), dẫn đến kết quả tương đối ngang bằng (Downey, 1994). Hơn nữa, có vẻ như việc trẻ em sống với cha mẹ cùng giới hay khác giới không quan trọng (Downey & Powell, 1993). Một kết luận hợp lý là không có một sự sắp xếp quyền nuôi con cụ thể nào là tốt nhất cho tất cả trẻ em. Thực tế, các thỏa thuận quyền nuôi con thường cần được điều chỉnh khi trẻ phát triển và mối quan hệ của chúng với cha mẹ thay đổi (Buchanan, Maccoby, & Dornbusch, 1996).

Nghiên cứu mang lại kết quả khác nhau liên quan đến việc tái hôn của cha mẹ. Một đánh giá phân tích tổng hợp các nghiên cứu (chủ yếu từ những năm 1970 và 1980) cho thấy trẻ em trong các gia đình kế [cha mẹ giám hộ tái hôn với người khác] không khá hơn và ở một khía cạnh

nào đó còn tồi tệ hơn những đứa trẻ sống trong các hộ gia đình có cha hoặc mẹ đơn thân sau khi ly hôn (Amato, 1994b). Ngược lại, một số nghiên cứu gần đây cho thấy con cái có cha mẹ tái hôn ít bị trầm cảm hơn (Aseltine, 1996) hoặc gặp ít vấn đề liên cá nhân hơn (Bolgar và cộng sự, 1995) so với trẻ có cha mẹ đơn thân nuôi con. McLanahan và Sandefur (1994) nhận thấy rằng việc cha mẹ tái hôn dường như mang lại lợi ích cho người Mỹ gốc Phi nhiều hơn người da trắng. Điều thú vị là Buchanan, Maccoby và Dornbusch (1996) phát hiện ra rằng việc cha mẹ tái hôn (remarriage) có ít vấn đề hơn đối với con cái, trong khi việc cha mẹ sống chung (cohabitation) có nhiều vấn đề hơn, đặc biệt là ở các bé trai. Nhìn chung, Hetherington và Clingempeel (1992) đã tìm thấy rất ít sự khác biệt giữa trẻ em trong các gia đình cha/mẹ đơn thân đã ly hôn và các gia đình tái hôn (stepfamilies / gia đình kế). Có thể khó đạt được những khái quát rộng rãi về vai trò của việc cha mẹ tái hôn đối với sự thích nghi của trẻ, bởi vì những tác động này thay đổi theo độ tuổi của trẻ, giới tính của trẻ, thời gian kể từ khi ly hôn và các yếu tố khác (Hetherington & Jodl, 1994). Tuy nhiên, những cuộc ly hôn tiếp theo của cha mẹ dường như gây căng thẳng cho con cái hơn cuộc ly hôn lần đầu (Amato & Booth, 1991).

Biến nhân khẩu học

Nhìn chung, bằng chứng cho thấy sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng của việc cha mẹ ly hôn theo giới tính và độ tuổi của con cái là không nhất quán. Mặc dù một số nghiên cứu cho thấy tác động ước tính đối với một giới tính mạnh hơn so với giới tính kia (Doherty & Needle, 1991; McLanahan & Sandefur, 1994; Rodgers, 1994), các nghiên cứu khác thì không (Aseltine, 1996; Simons và cộng sự, 1996). Tương tự, một số nghiên cứu nhận thấy rằng độ tuổi tại thời điểm hôn nhân tan vỡ là quan trọng (ví dụ, McLanahan & Sandefur, 1994). Một số nghiên cứu về trẻ em không phải da trắng từ các gia đình đã ly hôn xuất hiện trong tài liệu (Bussell, 1995; McLanahan & Sandefur, 1994; Smith, 1997; Teachman, Paasch, & Carver, 1996). Tuy nhiên, số lượng nghiên cứu sử dụng mẫu

của các gia đình không phải da trắng là quá nhỏ để có thể giúp hình thành bất kỳ khái quát chắc chắn nào.

Kết luận

Các nghiên cứu được thực hiện trong những năm 1990, cùng với các nghiên cứu được thực hiện trong những thập kỷ trước đó, cho phép chúng ta đưa ra một số kết luận về hậu quả của việc ly hôn đối với người lớn và trẻ em.

Đầu tiên, chúng ta biết rằng người lớn và trẻ em từ các gia đình ly hôn, xét như một nhóm, nhìn chung, có điểm số thấp hơn so với những người trong gia đình có cặp vợ chồng kết hôn ở nhiều chỉ số phúc lợi (well-being) khác nhau. Thứ hai, mặc dù mô hình lựa chọn có thể giải thích một số sự khác biệt này, bằng chứng mạnh mẽ cho thấy ly hôn có ảnh hưởng đến phúc lợi không phụ thuộc vào hiệu ứng lựa chọn. Thứ ba, chúng ta đã hiểu khá rõ nhiều cơ chế mà qua đó ly hôn ảnh hưởng đến cá nhân. Những yếu tố trung gian này bao gồm sự gián đoạn trong mối quan hệ cha mẹ – con cái, xung đột liên tục giữa các cặp vợ chồng cũ, mất đi sự hỗ trợ tình cảm, khó khăn kinh tế và sự gia tăng số lượng các sự kiện tiêu cực khác trong cuộc sống, như việc di chuyển [chuyển nhà, chuyển trường]. Thứ tư, mặc dù một số người lớn và trẻ em điều chỉnh khá nhanh sau ly hôn (ủng hộ mô hình khủng hoảng), những người khác lại thể hiện sự thiếu sót lâu dài trong chức năng hoạt động (ủng hộ mô hình căng thẳng mãn tính). Thứ năm, có nhiều yếu tố làm dẹt đi tốc độ và phạm vi của quá trình điều chỉnh. Đối với người lớn, các yếu tố bảo vệ bao gồm nguồn lực như giáo dục và việc làm, sự hỗ trợ từ bạn đời mới và việc là người đã khởi xướng ly hôn. Đối với trẻ em, các yếu tố bảo vệ bao gồm việc sử dụng kỹ năng ứng phó tích cực, sự hỗ trợ từ gia đình và bạn bè, và việc tiếp cận với can thiệp trị liệu. Đối với cả người lớn và trẻ em, kết thúc một cuộc hôn nhân có xung đột cao có khả năng được theo sau bởi sự cải thiện thay vì suy giảm phúc lợi.

Mặc dù chúng ta biết rất nhiều về việc ly hôn, đánh giá này gợi ý một số lĩnh vực quan trọng có thể được hưởng lợi từ các nghiên cứu bổ sung. Đầu tiên, cần chú ý nhiều hơn đến chuyện tan rã của các mối quan hệ chung sống không hôn thú (cohabiting relationships). Sự chú ý này rất quan trọng vì khoảng 1/4 số trẻ em trong các gia đình đơn thân được sinh ra từ cha mẹ sống chung (Bumpass, Sweet, & Cherlin, 1991). Có vẻ như việc kết thúc một mối quan hệ chung sống có những hậu quả tương tự như hậu quả của việc ly hôn đối với người lớn và trẻ em, nhưng chúng ta có rất ít bằng chứng ủng hộ kết luận này. Thứ hai, các nghiên cứu về chủng tộc và dân tộc thiểu số rất hiếm. Nghiên cứu mới nên xem xét một số nhóm, chẳng hạn như người Mỹ gốc Phi, có nhiều khả năng sống chung (thay vì kết hôn) và sinh con ngoài hôn nhân hơn người da trắng. Với những khác biệt về chủng tộc này, sẽ rất hợp lý khi mở rộng trọng tâm nghiên cứu trong tương lai ngoài vấn đề ly hôn để bao gồm sự bất ổn của tất cả các cặp đôi sinh con [dù họ có kết hôn về mặt pháp luật hay chưa]. Thứ ba, các nhà nghiên cứu chưa quan tâm đầy đủ đến các biện pháp can thiệp cho người lớn và trẻ em. Ngày càng có nhiều bang cung cấp (hoặc bắt buộc) các khóa học về hòa giải và giáo dục cho các bậc cha mẹ ly hôn, và các chương trình hỗ trợ tại trường dành cho trẻ em là phổ biến. Mặc dù một số bằng chứng cho thấy những can thiệp này có lợi cho người lớn và trẻ em, nhưng vẫn cần có nhiều nghiên cứu đánh giá hơn, đặc biệt là các nghiên cứu dựa trên thử nghiệm ngẫu nhiên (randomized trials).

Trong phần kết luận, tôi quay trở lại cuộc tranh cãi gay gắt về vấn đề ly hôn đã kéo dài suốt những năm 1990. Một bên là những người coi ly hôn như một yếu tố quan trọng gây ra nhiều vấn đề xã hội. Bên kia là những người coi ly hôn như một lực lượng tương đối lành tính, mang lại cơ hội thứ hai cho hạnh phúc của người lớn và giải cứu trẻ em khỏi môi trường gia đình rối loạn chức năng và khó chịu. Dựa trên kết quả nghiên cứu tích lũy của những năm 1990—và của những thập kỷ trước đó—sẽ là hợp lý khi kết luận rằng cả hai quan điểm này đều chỉ là sự nhấn mạnh một chiều của thực tế. Việc gia tăng sự bất ổn của hôn nhân

không đưa xã hội đến bờ vực của hỗn loạn, nhưng cũng không dẫn đến một kỷ nguyên vàng son của tự do và tự hoàn thiện bản thân (self-actualization). Ly hôn mang lại lợi ích cho một số cá nhân, khiến người khác trải qua sự giảm sút tạm thời về phúc lợi mà có thể được cải thiện theo thời gian, nhưng cũng đẩy người khác vào chu kỳ suy giảm mà từ đó họ có thể không bao giờ phục hồi hoàn toàn. Việc tiếp tục nghiên cứu về các yếu tố quyết định liệu ly hôn có kết quả tích cực, trung tính hay tiêu cực lâu dài đối với người lớn và trẻ em là ưu tiên hàng đầu. Công việc nghiên cứu vấn đề này có khả năng sẽ tiến triển trong thập kỷ tiếp theo. Miễn là gần một nửa số cuộc hôn nhân ở Hoa Kỳ kết thúc bằng ly hôn, sẽ luôn có nhu cầu thiết yếu để hiểu và theo dõi ý nghĩa của việc tan vỡ hôn nhân đối với người lớn, trẻ em và cả xã hội.

Lưu ý

Tôi xin cảm ơn Alan Booth, Stacy Rogers và Lynn White đã đóng góp những ý kiến hữu ích cho bản thảo sơ khai của bài viết này.

Tài liệu tham khảo

Acock, A. C., & Demo, D. H. (1994). Sự đa dạng của gia đình và sự ổn định. Thousand Oaks, CA: Sage.

Ahrons, C. (1994). Ly hôn tốt đẹp. New York: Harper Collins.

Aldous, J., & Ganey, R. F. (1999). Cuộc sống gia đình và mục tiêu hạnh phúc: Ảnh hưởng của giới tính và chủng tộc. Tạp chí Vấn đề Gia đình, 20, 155–180.

Amato, P. R. (1993). Sự điều chỉnh của trẻ em sau ly hôn: Lý thuyết, giả thuyết và sự hỗ trợ thực nghiệm. Tạp chí Hôn nhân và Gia đình, 55, 23–38.

Amato, P. R. (1994a). Ảnh hưởng của ly hôn đối với đàn ông và phụ nữ ở Ấn Độ và Hoa Kỳ. Tạp chí Nghiên cứu Gia đình So sánh, 25, 207–221.

Amato, P. R. (1994b). Hàm ý của các phát hiện nghiên cứu về trẻ em trong gia đình kế. Trong A. Booth & J. Dunn (Chủ biên), *Gia đình kế: Ai được lợi? Ai không?* (trang 81–87). Hillsdale, NJ: Erlbaum.

Amato, P. R. (1996). Giải thích sự truyền đạt ly hôn qua các thế hệ. *Tạp chí Hôn nhân và Gia đình*, 58, 628–641.

Amato, P. R. (1999). Con cái của cha mẹ đã ly dị khi trưởng thành thành người lớn trẻ tuổi. Trong E. M. Hetherington (Chủ biên), *Đối phó với ly hôn, nuôi con một mình và tái hôn: Một góc nhìn về rủi ro và khả năng phục hồi* (trang 147–164). Mahwah, NJ: Erlbaum.

Amato, P. R., & Booth, A. (1991). Hậu quả của việc cha mẹ ly hôn và sự bất hạnh trong hôn nhân đối với hạnh phúc của người trưởng thành. *Lực lượng xã hội*, 69, 895–914.

Amato, P. R., & Booth, A. (1996). Một nghiên cứu triển vọng về việc ly hôn của cha mẹ và mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái. *Tạp chí Hôn nhân và Gia đình*, 58, 356–365.

Amato, P. R., & Booth, A. (1997). Một thế hệ có nguy cơ: Lớn lên trong thời đại gia đình có nhiều biến động. Cambridge, MA: Nhà xuất bản Đại học Harvard.

Amato, P. R., & Gilbreth, J. (1999). Những người cha không cư trú và hạnh phúc của trẻ em: Một phân tích tổng hợp. *Tạp chí Hôn nhân và Gia đình*, 61, 557–573.

Amato, P. R., & Keith, B. (1991). Hậu quả của việc cha mẹ ly hôn đối với hạnh phúc của con cái: Một phân tích tổng hợp. *Bản tin tâm lý*, 110, 26–46.

Amato, P. R., Loomis, L. S., & Booth, A. (1995). Cha mẹ ly hôn, xung đột hôn nhân và hạnh phúc của con cái ở tuổi trưởng thành sớm.

Lực lượng Xã hội, 73, 895–916. Arditti, J. A. (1999). Suy nghĩ lại mối quan hệ giữa bà mẹ ly hôn và con cái: Tận dụng lợi thế mạnh của gia đình. *Quan hệ Gia đình*, 48, 109–119.

Aseltine, R. H. (1996). Con đường liên kết ly hôn với chứng trầm cảm ở tuổi vị thành niên. *Tạp chí Sức khỏe và Hành vi Xã hội*, 37, 133–148.

Aseltine, R. H., & Kessler, R. C. (1993). Sự tan vỡ hôn nhân và trầm cảm trong một mẫu cộng đồng. *Tạp chí Sức khỏe và Hành vi Xã hội*, 34, 237–251.

Astone, N., & McLanahan, S. S. (1991). Cấu trúc gia đình, thực hành của cha mẹ và việc hoàn thành trung học phổ thông. *Tạp chí Xã hội Học Mỹ*, 56, 309–320.

Barber, B. L. (1994). Sự hỗ trợ và lời khuyên từ những người cha đã kết hôn và ly hôn: Mối liên kết với sự điều chỉnh của thanh thiếu niên. *Quan hệ Gia đình*, 43, 433–438.

Barber, B. L., & Eccles, J. S. (1992). Ảnh hưởng lâu dài của ly hôn và nuôi con một mình đối với giá trị gia đình và công việc, hành vi và khát vọng của thanh thiếu niên. *Tạp chí Tâm lý Học*, 111, 108–126.

Beaty, L. A. (1995). Ảnh hưởng của sự vắng mặt của cha đối với mối quan hệ bạn bè và hình ảnh tự thân của nam thanh thiếu niên. *Tuổi vị thành niên*, 30, 873–880.

Beuhler, C., Betz, P., Ryan, C. M., Legg, B. H., & Trotter, B. B. (1992). Mô tả và đánh giá chương trình định hướng cho cha mẹ ly hôn: Ý nghĩa cho các chương trình phòng ngừa sau ly hôn. *Quan hệ Gia đình*, 41, 154–162.

Bianchi, S. M., Subaiya, L., & Kahn, J. R. (1999). Khoảng cách giới tính trong tình trạng kinh tế của cha không sống chung và mẹ nuôi con một mình. *Dân số học*, 36, 195–203.

Bisagni, G. M., & Eckenrode, J. (1995). Vai trò của bản sắc công việc trong việc điều chỉnh công việc của phụ nữ. *Tạp chí American Journal of Orthopsychiatry*, 65, 574–583.

Blankenhorn, D. (1995). *Nước Mỹ không có cha: Đối mặt với vấn đề xã hội cấp bách nhất*. New York: Basic Books.

Block, J. H., Block, J., & Gjerde, P. F. (1986). Tính cách của trẻ em trước khi ly hôn: Một nghiên cứu tiên đoán. *Phát triển Trẻ em*, 57, 827–840.

Bloom, B. L., Asher, S. J., & White, S. W. (1978). Sự tan vỡ hôn nhân như một yếu tố căng thẳng: Một bài tổng quan và phân tích. *Tạp chí Tâm lý học Bản thể*, 85, 867–894.

Bolgar, R., Zweig-Frank, H., & Parish, J. (1995). Nguyên nhân từ thời thơ ấu của các vấn đề quan hệ giữa cá nhân trong trẻ em trưởng thành của các gia đình ly hôn. Tạp chí Học viện Tâm lý học Trẻ em và Thanh thiếu niên Mỹ, 34, 143–150.

Booth, A., & Amato, P. R. (1991). Ly hôn và căng thẳng tâm lý. Tạp chí Sức khỏe và Hành vi Xã hội, 32, 396–407.

Braver, S. L., Salem, P., Pearson, J., & DeLuse, S. R. (1996). Nội dung của các chương trình giáo dục về ly hôn: Kết quả của một cuộc khảo sát. Tạp chí Đánh giá Tòa án Gia đình và Hòa giải, 34, 41–59.

Brodzinsky, D., Hitt, J. C., & Smith, D. (1993). Tác động của sự chia cắt và ly hôn của cha mẹ đối với trẻ em được nhận nuôi và không được nhận nuôi. Tạp chí American Journal of Orthopsychiatry, 63, 451–461.

Bronstein, P., Stoll, M. F., Clauson, J., Abrams, C. L., & Briones, M. (1994). Làm cha sau ly thân, ly hôn: Các yếu tố dự báo sự điều chỉnh của con cái. Quan hệ Gia đình, 43, 469–479.

Buchanan, C. M., Maccoby, E. E., & Dornbush, S. M. (1996). Thanh niên sau ly hôn. Cambridge, MA: Nhà xuất bản Đại học Harvard.

Bumpass, L. L. (1990). Chuyện gì đang xảy ra với gia đình vậy? Tương tác giữa thay đổi nhân khẩu học và thể chế. Nhân khẩu học, 27, 483–498.

Bumpass, L. L., Sweet, J. A., & Cherlin, A. (1991). Vai trò của việc chung sống trong việc giảm tỷ lệ kết hôn. Tạp chí Hôn nhân và Gia đình, 53, 913–927.

Bussell, D. A. (1995). Một nghiên cứu thí điểm về phản ứng nhận thức và cảm xúc của trẻ em người Mỹ gốc Phi đối với sự chia ly của cha mẹ. Tạp chí Ly hôn và Tái hôn, 25, 3–15.

Capaldi, D. M., & Patterson, G. R. (1991). Mối liên hệ giữa sự chuyển đổi của cha mẹ với vấn đề thích nghi của con trai...

[Độc giả vui lòng xem bản gốc để có được danh sách tài liệu tham khảo đầy đủ]

- Hết -

Lời của người biên tập: Nội dung của tài liệu này được tạo ra với mong muốn trở thành nguồn tư liệu hữu ích cho bất kỳ ai quan tâm đến chủ đề nhưng có vốn tiếng Anh hạn chế. Ngoài điều ấy ra, nó không có mục đích nào khác. Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến (các) tác giả gốc của nghiên cứu này. Độc giả vui lòng chỉ dùng tài liệu này cho mục đích cá nhân & phi thương mại.

Người biên tập: Nguyễn Đức Anh (lyhon.org)

Link gốc bản tiếng Anh:

<http://repository.hess.sa/xmlui/bitstream/handle/123456789/56/abstract.pdf?sequence=1>

Mặc dù cố gắng hết sức, nội dung của bản dịch khó tránh khỏi sai sót, mong quý vị thông cảm. Nếu quý vị có khả năng đọc hiểu tiếng Anh, hãy đọc bản gốc, nó bao giờ cũng tốt hơn bản dịch.

Phiên bản 3.3 của bản dịch này được hoàn thành vào ngày: 27/06/2024

Chúng tôi có thể cập nhật các bản dịch tốt hơn, để tăng cường chất lượng. Nếu trường hợp đó xảy ra, trong tài liệu sẽ có thông báo rõ ràng về phiên bản để độc giả phân biệt.